

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**ĐINH THỊ NHƯ HẢO**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI - 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**ĐINH THỊ NHƯ HẢO**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN**

**Chuyên ngành : Kế toán**

**Mã ngành : 8340301**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. LÊ THỊ TÚ OANH**

**HÀ NỘI - 2021**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Đề tài nghiên cứu “*phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn*” là công trình nghiên cứu riêng của tôi.

Các số liệu trong luận văn được sử dụng trung thực và có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng, kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn này chưa từng được công bố tại bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội,      tháng      năm 2021

HỌC VIÊN

Đinh Thị Như Hảo

## LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tôi đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kế toán với đề tài “phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn”.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Lê Thị Tú Oanh, người đã tận tình, chu đáo hướng dẫn tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành đề tài.

Đồng thời, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Khoa Sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao động - Xã hội, các thầy cô giáo đã giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt khóa học. Tôi cũng xin cảm ơn các anh chị Ban lãnh đạo, Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn đã hết sức giúp đỡ, cung cấp thông tin cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành luận văn này.

Mặc dù đã nỗ lực hết mình trong học tập, nghiên cứu nhưng luận văn không tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết. Tôi rất mong nhận được những góp ý từ những nhà khoa học để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện hơn nữa đề tài của mình.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng năm 2021

HỌC VIÊN

Đinh Thị Như Hảo

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ</b> .....	
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	9
1. Lý do chọn đề tài .....	9
2. Tình hình nghiên cứu đề tài .....	10
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu .....	11
4. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài .....	12
5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	12
6. Phương pháp nghiên cứu .....	13
7. Ý nghĩa của đề tài .....	14
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN</b> .....	16
<b>1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN</b> .....	16
1.1.1. Khái niệm và mục tiêu phân tích tài chính trong công ty cổ phần .....	16
1.1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính công ty cổ phần .....	16
1.1.1.2. Mục tiêu của phân tích tài chính trong công ty cổ phần .....	17
1.1.2. Phương pháp phân tích tài chính trong công ty cổ phần .....	20
1.1.2.1. Phương pháp so sánh .....	20
1.1.2.2. Phương pháp phân chia (chi tiết) .....	21
1.1.2.3. Phương pháp liên hệ, đối chiếu .....	21
1.1.2.4. Phương pháp phân tích nhân tố .....	22
1.1.2.5. Phương pháp Dupont .....	23
1.1.2.6. Phương pháp dự báo .....	23

1.1.2.7. Các phương pháp phân tích khác .....	24
1.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích tài chính trong công ty cổ phần .....	24
1.1.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính .....	24
1.1.3.2. Các tài liệu khác.....	27
<b>1.2. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN.....</b>	<b>27</b>
1.2.1. Phân tích tình hình tài sản và tình hình nguồn vốn.....	27
1.2.1.1. Phân tích tình hình tài sản .....	27
1.2.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn.....	29
1.2.2. Phân tích hoạt động tài trợ của công ty cổ phần .....	30
1.2.3. Phân tích kết quả kinh doanh trong công ty cổ phần .....	33
1.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán .....	36
1.2.4.1. Phân tích tình hình công nợ.....	36
1.2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán .....	39
1.2.5. Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ.....	41
1.2.5.1. Phân tích khả năng tạo tiền của công ty cổ phần.....	41
1.2.5.2. Phân tích dòng tiền thuần của công ty cổ phần.....	41
1.2.6. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn.....	42
1.2.6.1. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh .....	42
1.2.6.2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....	43
1.2.6.3. Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho.....	44
1.2.7. Phân tích khả năng sinh lời từ vốn của công ty cổ phần.....	45
1.2.7.1 Phân tích khả năng sinh lời của tài sản.....	45
1.2.7.2. Phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.....	46
1.2.8. Phân tích rủi ro tài chính của công ty.....	49
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>	<b>52</b>
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN.....</b>	<b>53</b>

<b>2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN .....</b>	<b>53</b>
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn.....	53
2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn.....	55
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ảnh hưởng đến nội dung phân tích tài chính của công ty .....	59
<b>2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN.....</b>	<b>59</b>
2.2.1. Thực trạng cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn .....	59
2.2.2. Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn .....	60
2.2.2.1. <i>Phân tích tình hình tài sản và tình hình nguồn vốn.</i> .....	60
2.2.2.2. <i>Phân tích tình hình tài trợ của công ty</i> .....	72
2.2.2.3. <i>Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh của công ty</i> .....	74
2.2.2.4. <i>Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán</i> .....	83
2.2.2.5. <i>Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ</i> .....	89
2.2.2.6. <i>Phân tích hiệu suất sử dụng vốn</i> .....	94
2.2.2.7. <i>Thực trạng nội dung phân tích khả năng sinh lời từ vốn của công ty</i> 98	
2.2.2.8. <i>Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính của công ty</i> .....	104
<b>2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU &amp; XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN.....</b>	<b>107</b>
2.3.1. Kết quả đạt được .....	107
2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân và giải pháp của những tồn tại .....	108

2.3.2.1. <i>Tồn tại</i> .....	108
2.3.2.2 <i>Nguyên nhân của các tồn tại</i> .....	110
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b> .....	112
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN</b> .....	113
<b>3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN</b> .....	113
3.1.1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Tân Trường Sơn .....	113
3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty.....	114
<b>3.2. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN</b> .....	115
3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn.....	115
3.2.2. Nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn .....	116
3.2.3. Đẩy mạnh tiêu thụ và nâng cao khả năng sinh lời .....	117
3.2.4. Thúc đẩy thu hồi công nợ phải thu của khách hàng. ....	120
<b>3.3. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP</b> .....	122
3.3.1. Về phía Nhà nước và các cơ quan chức năng .....	122
3.3.2. Về phía Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.....	123
3.3.3. Kiến nghị khác .....	124
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b> .....	126
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	127
<b>PHỤ LỤC</b> .....	129



## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ</b>
BCTC	Báo cáo tài chính
BGD	Ban giám đốc
DN	Doanh nghiệp
HĐQT	Hội đồng quản trị
NVTT	Nguồn vốn tạm thời
NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Bảng phân tích cơ cấu tài sản .....	61
Bảng 2.2. Bảng phân tích sự biến động tài sản .....	62
Bảng 2.3. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	66
Bảng 2.4. Bảng phân tích sự biến động nguồn vốn .....	67
Bảng 2.5. Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	69
Bảng 2.6. Bảng phân tích chỉ tiêu tài trợ của Công ty .....	72
Bảng 2.7. Bảng phân tích tình hình và kết quả kinh doanh .....	75
Bảng 2.8. Bảng phân tích các khả năng sinh lời.....	78
Bảng 2.9. So sánh hệ số ROS của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020 .....	79
Bảng 2.10. Bảng phân tích tình hình công nợ.....	83
Bảng 2.11. Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	86
Bảng 2.12. So sánh khả năng thanh toán của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020.....	87
Bảng 2.13. Bảng phân tích khả năng tạo tiền và lưu chuyển tiền tệ.....	90
Bảng 2.14. Bảng phân tích dòng tiền trong công ty.....	93
Bảng 2.15. Bảng phân tích hiệu suất sử dụng vốn.....	95
Bảng 2.16. So sánh hiệu suất sử dụng vốn của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020.....	97
Bảng 2.17. Bảng phân tích khả năng sinh lời từ vốn .....	99
Bảng 2.18. So sánh khả năng sinh lời từ vốn của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020.....	101
Bảng 2.19. Bảng phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính.....	105

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn .....	55
Biểu đồ 2.1. So sánh tài sản dài hạn với tài sản ngắn hạn 2018-2020.....	62
Biểu đồ 2.2. So sánh nguồn vốn chủ sở hữu với nợ phải trả 2018-2020.....	67
Biểu đồ 2.3 : So sánh doanh thu thuần với Lợi nhuận sau thuế qua các năm 2018-2020.....	76
Biểu đồ 2.4. ROS của Công ty Tân Trường Sơn và các Công ty cùng ngành khác năm 2020 .....	80
Biểu đồ 2.5. So sánh giữa hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty Tân Trường Sơn và các Công ty cùng ngành khác năm 2020 .....	88
Biểu đồ 2.6: Hệ số ROI, ROA, ROE giữa Công ty Tân Trường Sơn và một số công ty cùng ngành khác.....	102

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Lý do chọn đề tài**

Trong bối cảnh nền kinh tế đang mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới, bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều hướng tới một mục tiêu đầu tiên và cũng là mục tiêu cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu đó các doanh nghiệp cần phải tạo cho mình một chỗ đứng vững chắc trên thương trường bằng uy tín, bằng sức mạnh tài chính, bằng chất lượng sản phẩm,...khai thác và sử dụng một cách triệt để những nguồn lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. “Tài chính” là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển, là cơ sở đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay không.

Phân tích tài chính giúp cho các nhà quản trị thấy rõ thực trạng của doanh nghiệp mình: Tình trạng tăng giảm; những mặt tốt và những mặt không tốt về tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình vốn, công nợ..., từ đó vạch ra các biện pháp, chiến lược kịp thời và hữu hiệu nhằm ổn định tình hình tài chính hợp lý và vững mạnh, tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu. Việc phân tích báo cáo tài chính không chỉ cung cấp thông tin tài chính rõ ràng nhất cho nhà quản trị, mà còn mang lại sự hữu ích đối với các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động trong doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý nhà nước. Đặc biệt, đối với các công ty cổ phần, công tác này đặc biệt chiếm vị trí nổi bật bởi nó ảnh hưởng rất lớn tới việc ra quyết định của các nhà đầu tư - một nhân tố giữ vai trò không nhỏ tới hoạt động của doanh nghiệp.

Sau khi tìm hiểu và nhận thấy tầm quan trọng của việc phân tích tài chính tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn, bên cạnh các điểm mạnh của Công ty cần phát huy thì còn có những tồn

động cần được giải quyết, với mong muốn cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty giúp các nhà đầu tư, cá nhân, tổ chức có liên quan có cái nhìn khách quan, trung thực và cái đích hướng tới là quyết định chính xác.

Qua quá trình nghiên cứu về các luận án, khóa luận và các bài báo thì đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về phân tích tài chính. Mỗi công trình đều thể hiện được những giải pháp cụ thể để hoàn thiện công tác phân tích tài chính, đưa ra những lý luận về phân tích tài chính cũng như phân tích được thực trạng ưu, nhược điểm của công ty. Tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào về phân tích tài chính tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn. Chính vì thế, tôi chọn đề tài “Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn”.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trong thời đại ngày nay, phân tích tài chính có vai trò rất quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, đề tài về nội dung này:

- Bài “Phân tích tài chính công ty xây dựng và đầu tư VVMI” của Nguyễn Trà My, Đại học Thăng Long (2014). Trong quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như: Phương pháp so sánh, phương pháp phân tích được sử dụng để đánh giá thực trạng tình hình tài chính tại công ty. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các tồn tại, hạn chế và đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty.

- Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần Vinaconex 25”(2015) của tác giả Bùi Văn Hoàng đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25. Tuy nhiên, luận văn bị giới hạn bởi những hạn chế đã trình bày ở trên nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp, hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích doanh nghiệp tốt hơn, chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng V – Nam Định” của Trần Thanh Hải, đại học Lao động – Xã hội (2017). Trong quá trình phân tích, luận văn đi sâu tìm hiểu nguyên nhân biến động, phân tích ảnh hưởng bởi các nhân tố và chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu nhằm đề ra các biện pháp khắc phục, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, luận văn chưa gắn kết được tình hình tài chính của công ty với sự biến động tình hình kinh tế xã hội trong giai đoạn nghiên cứu.

- “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình Mai Linh” của tác giả Nguyễn Thị Huyền Nga tại trường Đại học Lao động – Xã hội (2019) bài phân tích làm rõ và xác định đầy đủ đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, để đưa ra các giải pháp hữu hiệu, xây dựng chính sách hợp lý tối ưu hóa vốn lưu động.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu, hệ thống hóa và góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về phân tích tài chính của doanh nghiệp. Từ mục tiêu cơ bản nói trên, các mục tiêu chính được xác định là:

- Hệ thống cơ sở lý luận hóa lý thuyết về phân tích tài chính doanh nghiệp;

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính của công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn;

- Từ kết quả phân tích đạt được, hệ thống hóa những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

#### **4. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài**

- Hệ thống cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong doanh nghiệp gồm những chỉ tiêu nào?

- Thực trạng tình hình tài chính Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn hiện nay như thế nào?

- Những giải pháp và kiến nghị nào giúp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn?

#### **5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu:

Phân tích tài chính tại doanh nghiệp

- Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Về mặt không gian: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Về mặt thời gian: Báo cáo tài chính 03 năm, từ năm 2018 đến năm 2020.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Cơ sở lý luận: Đề tài nghiên cứu dựa trên các thông tư, nghị định của Chính phủ về báo cáo tài chính doanh nghiệp và giáo trình, sách báo, website đáng tin cậy liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:

Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích tài chính doanh nghiệp lấy từ giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Hệ thống báo cáo tài chính và các báo cáo thường niên các năm 2018, 2019, 2020 được lấy từ sổ sách tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Kế hoạch chính sách phát triển được thu thập tại Công ty Cổ phần xây nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích tài chính.

Kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học... có liên quan tới vấn đề phân tích tài chính doanh nghiệp)

Chủ trương chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu (chủ yếu là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước điều chỉnh các nội dung liên quan đến tài chính doanh nghiệp)

Kỹ thuật xử lý dữ liệu: trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sử dụng bảng tính excel để tính toán, xử lý dữ liệu và mô tả các chỉ tiêu nhất định.



Phương pháp so sánh: sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích để thực hiện so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau từ đó biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu.

Phương pháp liên hệ, đối chiếu: sử dụng để nghiên cứu xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình thực hiện các hoạt động

Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị phân tích.

Phương pháp phân tích: dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích từ đó đưa ra được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và đưa ra được các biện pháp phù hợp cho doanh nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu định tính: Khi sử dụng phương pháp này giúp tác giả phát hiện những chỉ tiêu phân tích tài chính phù hợp với loại hình doanh nghiệp.

## **7. Ý nghĩa của đề tài**

Với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của mình, bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, luận văn đã có những đóng góp nhất định như sau:

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu và hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về phân tích tài chính của doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Đề tài xem xét và đánh giá, phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn. Tình hình tài chính của Công ty thông qua việc phân tích báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan. Trên cơ sở đó, phát hiện những điểm mạnh,

điểm yếu của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc đề xuất biện pháp nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp.

### **8. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong Công ty cổ phần.

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính tại Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

### 1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

#### *1.1.1. Khái niệm và mục tiêu phân tích tài chính trong công ty cổ phần*

##### *1.1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính công ty cổ phần*

Phân tích tài chính (còn được gọi là phân tích báo cáo tài chính hoặc phân tích kế toán hoặc Phân tích tài chính ) đề cập đến việc đánh giá khả năng tồn tại, ổn định và lợi nhuận của một doanh nghiệp , tiểu doanh nghiệp hoặc dự án . Nó được thực hiện bởi các chuyên gia lập báo cáo sử dụng tỷ lệ và các kỹ thuật khác, sử dụng thông tin lấy từ báo cáo tài chính và các báo cáo khác. Các báo cáo này thường được trình bày cho lãnh đạo cấp cao nhất như một trong những cơ sở để họ đưa ra các quyết định kinh doanh. (*theo Wikipedia, bách khoa toàn thư*).

Phân tích tài chính là quá trình vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các chủ thể quản lý có lợi ích gắn với doanh nghiệp nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác tài chính của doanh nghiệp trong tương lai cũng như những rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ. Các chủ thể có lợi ích gắn với doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan đều quan tâm đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo giác độ và với mục tiêu khác nhau.

Hoạt động tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động khác trong công ty. Do đó, để nhận thức được nội dung, hình thức và xu hướng phát triển của tài chính công ty cổ phần cần phân chia tài chính của công ty cổ phần theo những tiêu thức thích hợp để thấy được các quan hệ kinh tế nội tại, mối quan hệ biện chứng với các hoạt động khác trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Có rất nhiều quan điểm mặc dù có những điểm khác biệt trong cách diễn giải nhưng đều có sự thống nhất với nhau. Theo quan điểm của tác giả, đó là phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin về tài chính cho các đối tượng có quan tâm sử dụng. Và phân tích tài chính Công ty cổ phần (CTCP) là một hệ thống các phương pháp để đánh giá thực trạng tài chính của CTCP và dự đoán tài chính của Công ty cổ phần trong tương lai. Trên cơ sở đó, giúp cho các chủ thể quản lý có quan tâm đến tài chính CTCP đưa ra các quyết định quản lý đúng đắn, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

#### *1.1.1.2. Mục tiêu của phân tích tài chính trong công ty cổ phần*

Mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ phân tích tài chính doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp... Mỗi đối tượng sẽ quan tâm trên những góc độ khác nhau. Bởi vậy phân tích tài chính giúp cho mỗi chủ thể có thông tin phù hợp với mục đích của mình, trên cơ sở đó họ có thể đưa ra các quyết định để bảo toàn và gia tăng lợi ích của họ gắn với hoạt động của doanh nghiệp. Mục tiêu phân tích cụ thể với các nhóm chủ thể quản lý như sau:

*Đối với các nhà quản trị công ty cổ phần:* Là người trực tiếp quản lý, điều hành doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do

đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý doanh nghiệp trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện các nguyên tắc quản lý tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp...;

Đảm bảo cho các quyết định của Ban giám đốc về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận... phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp;

Phân tích tài chính công ty cổ phần là cơ sở cho những dự đoán tài chính;

Phân tích tài chính công ty cổ phần là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp.

*Đối với các nhà đầu tư:* Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý sử dụng, được hưởng lợi và cũng chịu rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân, các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là cổ tức được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư thường quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu phải làm rõ là: Sức sinh lời bình quân vốn kinh doanh, sức sinh lời vốn cổ phần.... của doanh nghiệp là bao nhiêu? Các dự án đầu tư dài hạn của doanh nghiệp dựa trên cơ sở nào? Tính trung thực, khách quan của các báo cáo tài chính đã công khai.... Nếu họ không có kiến thức chuyên sâu để đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp thì nhà đầu tư phải dựa vào những nhà phân tích tài chính chuyên nghiệp cung cấp thông tin cần thiết cho các quyết định của họ.

Như vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, nghiên cứu các thông tin kinh tế, tài chính, những cuộc tiếp xúc trực tiếp với ban quản lý doanh nghiệp, đặt hàng các nhà phân tích tài chính doanh nghiệp...để làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính....nhằm ra quyết định đầu tư có hiệu quả.

*Đối với người cho vay:* là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền cho vay. Do đó, phân tích hoạt động tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích đối với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau.

Đối với những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Nói khác đi là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả.

Đối với các khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải thẩm định tài chính các dự án đầu tư, quản lý được quá trình giải ngân sử dụng vốn cho từng dự án đầu tư để đảm bảo khả năng hoàn trả nợ thông qua thu nhập và khả năng sinh lời của vốn vay, vốn đầu tư của công ty cổ phần cũng như các yếu tố gây ra rủi ro về thanh toán, rủi ro tài chính của công ty cổ phần trong dài hạn là những thông tin họ phải nắm được khi quyết định cho vay.

*Đối với cơ quan quản lý nhà nước:* là các cơ quan đại diện cho quyền lực và lợi ích của Nhân dân như: Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp, cơ quan Thuế, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan Hải quan), Quản lý thị trường..... thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát nền kinh tế, công ty cổ phần

là đối tượng quản lý, mọi diễn biến, hoạt động của doanh nghiệp đều được phản ánh qua các dòng di chuyển của các nguồn lực tài chính từ bên ngoài vào và từ doanh nghiệp ra thị trường nên phân tích tài chính công ty cổ phần cần cung cấp thông tin về tình hình quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn của nhà nước, giám sát việc thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước, kiểm tra việc chấp hành luật pháp của doanh nghiệp... nhằm giúp các nhà quản lý của các cơ quan này thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao một cách hiệu quả hơn.

### ***1.1.2. Phương pháp phân tích tài chính trong công ty cổ phần***

Để phân tích tài chính trong công ty cổ phần, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích. Những phương pháp phân tích tài chính được sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... kể cả phân tích các tình huống giả định.

#### ***1.1.2.1. Phương pháp so sánh***

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tình hình tài chính. Trong phân tích thường sử dụng 2 kỹ thuật so sánh.

- Kỹ thuật so sánh bằng số tuyệt đối: để thấy sự biến động ề số tuyệt đối của chi tiêu phân tích.

- Kỹ thuật so sánh bằng số tương đối: để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu.

Khi sử dụng phương pháp này cần lưu ý để những vấn đề sau:

+ *Điều kiện so sánh*: Các đại lượng, các chỉ tiêu so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

+ *Gốc so sánh*: Gốc so sánh có thể là kỳ kế hoạch, kỳ trước hoặc các năm trước, giá trị trung bình của ngành hoặc chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh... tùy theo mục đích phân tích.

#### *1.1.2.2. Phương pháp phân chia (chi tiết)*

Nếu chỉ nghiên cứu hiện tượng kinh tế qua chỉ tiêu tổng hợp thì không thể hiểu sâu sắc hiện tượng kinh tế đó. Phương pháp này được sử dụng để chia nhỏ quá trình và kết quả chung thành những bộ phận khác nhau phục vụ cho việc nhận thức quá trình và kết quả đó dưới những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng trong từng thời kỳ. Trong phân tích, người ta thường chi tiết theo những tiêu thức sau:

*Chi tiết theo yếu tố cấu thành* của chỉ tiêu nghiên cứu: là việc chia nhỏ chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó.

*Chi tiết theo thời gian phát sinh* quá trình và kết quả kinh tế là việc chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển.

*Chi tiết theo không gian* phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế là việc chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

#### *1.1.2.3. Phương pháp liên hệ, đối chiếu*

Liên hệ, đối chiếu là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu, xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình hoạt động. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến các mối liên hệ mang tính nội tại, ổn định, chung nhất và được lặp đi lặp lại, các liên hệ ngược, liên hệ xuôi, tính cân đối tổng thể, cân đối từng phần... Vì vậy, cần thu thập được thông tin đầy đủ và thích hợp về các khía cạnh liên quan đến các luồng chuyển dịch giá trị và sự vận động của các nguồn lực trong DN.



#### 1.1.2.4. Phương pháp phân tích nhân tố

*Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:* Đây là phương pháp được sử dụng để thiết lập công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng.

*Phương pháp thay thế liên hoàn:* là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, xuất phát từ công thức xác định trị số của chỉ tiêu phân tích kỳ gốc, lần lượt thay thế giá trị của các nhân tố kỳ gốc bằng giá trị kỳ phân tích theo thứ tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Ở mỗi bước thay thế phải xác định trị số của chỉ tiêu phân tích khi mỗi nhân tố thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

*Phương pháp số chênh lệch:* là phương pháp cũng được dùng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Điều kiện nội dung và trình tự vận dụng của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn, chỉ khác nhau ở chỗ để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ gốc của nhân tố đó (thực chất là thay thế liên hoàn rút gọn áp dụng trong trường hợp chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ tích số với các nhân tố ảnh hưởng).

*Phương pháp cân đối:* Phương pháp cân đối là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu nếu chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu. Xác định mức độ ảnh hưởng nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích, bằng phương pháp cân đối người ta xác định chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên cần

để ý đến quan hệ thuận, nghịch giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

*Phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố:* Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, để có đánh giá và dự đoán hợp lý, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định và cách thức thực hiện các quyết định cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Việc phân tích được thực hiện thông qua chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, phương pháp đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu, xem xét.

#### *1.1.2.5. Phương pháp Dupont*

Là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Chẳng hạn: tách khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) hay khả năng sinh lời của tài sản (ROA)... thành tích số của chuỗi các hệ số có mối quan hệ mật thiết với nhau. Để từ đó đi sâu phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đó với khả năng sinh lời của vốn chủ.

#### *1.1.2.6. Phương pháp dự báo*

Là phương pháp PT TCDN sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự báo các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Song, người ta thường sử dụng các phương pháp sau đây:

*Phương pháp toán xác suất:* Cho phép dự báo nguy cơ rủi ro hay tiềm năng tài chính cần được khai thác trong những phạm vi và điều kiện nhất định. Khi đã xác lập được thông tin cần dự báo trong mối quan hệ với các yếu tố có liên quan thông qua một hay nhiều phương trình kinh tế, ta có thể tính toán các chỉ tiêu cơ bản như kỳ vọng toán, độ lệch chuẩn, hệ số biến thiên

để đưa ra kết luận về dự báo nguy cơ rủi ro hay tiềm năng tài chính của một dự án hay một cơ hội đầu tư,...

*Phân tích độ nhạy:* nếu như phương pháp phân tích nhân tố đòi hỏi khi xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ta phải giả định các nhân tố khác không đổi nhằm loại trừ tác động đa chiều của các nhân tố đó tới đối tượng phân tích, tức là đặt hiện tượng nghiên cứu trong trạng thái tĩnh, không thực tế. Phương pháp phân tích độ nhạy ra đời còn gọi là phân tích động nhằm mục tiêu đánh giá triển vọng và cảnh báo rủi ro cho Công ty trong tương lai với sự trợ giúp của công nghệ thông tin.

Ngoài ra, các Công ty còn có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp hồi quy, phương pháp quy hoạch tuyến tính, sử dụng mô hình kinh tế lượng,...

#### *1.1.2.7. Các phương pháp phân tích khác*

Ngoài các phương pháp được sử dụng nêu trên, để thực hiện chức năng của mình thì Phân tích tài chính còn có thể sử dụng kết hợp với các phương pháp khác như: Phương pháp phân tích độ nhạy, phương pháp thang điểm, phương pháp kinh nghiệm, phương pháp quy hoạch tuyến tính, phương pháp dựa vào ý kiến của các chuyên gia... Mỗi một phương pháp được sử dụng tùy thuộc vào mục đích phân tích và dữ liệu phân tích.

### **1.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích tài chính trong công ty cổ phần**

#### *1.1.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính*

*Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN):*

Bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả (nguồn vốn). Nó được chia thành hai phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Phần hành “Tài sản”, các chỉ tiêu được

sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản và được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)*

Khác với bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho biết sự dịch chuyển của vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nó cho phép dự tính khả năng hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai.

- Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- Hoạt động tài chính;
- Hoạt động khác.

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN).*

Là báo cáo bắt mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải lập để cung cấp cho người sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Nếu bảng cân đối kế toán cho biết nhưng nguồn lực của tài sản và nguồn gốc của những tài sản đó; Báo cáo kết quả kinh doanh cho biết thu nhập và chi phí phát sinh để tính kết quả lãi, lỗ trong một kỳ kinh doanh, thì báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập để trả lời các vấn đề liên quan đến luồng tiền vào và ra trong doanh nghiệp tình hình thu chi ngắn hạn của doanh nghiệp.

Nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh;
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư;
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Phần lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính đều lập theo phương pháp trực tiếp, phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh lựa chọn một trong hai phương pháp trực tiếp hay gián tiếp.

Phương pháp trực tiếp: Theo phương pháp này các chỉ tiêu phản ánh dòng tiền vào, ra trình bày trên BCTC và được xác định bằng cách: Phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu và chi theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Công ty. Công ty buộc phải mở các tài khoản tiền theo ba lĩnh vực hoạt động để cung cấp đầy đủ thông tin cho công tác lập báo cáo.

Phương pháp gián tiếp: Các chỉ tiêu về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được xác định trên cơ sở lấy tổng LNTT và điều chỉnh cho các khoản thu, chi không phải bằng tiền, thay đổi của vốn lưu động...các dòng tiền vào, ra từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính lập theo phương pháp trực tiếp

#### *Thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)*

Là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

Thuyết minh báo cáo tài chính gồm 8 nội dung chủ yếu sau:

- Đặc điểm hoạt động của Công ty;
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán;
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng;
- Các chính sách kế toán áp dụng;
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCTC;
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQHĐKD;
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Những thông tin khác.

### *1.1.3.2. Các tài liệu khác*

Nguồn tài liệu bên trong là những tài liệu liên quan đến tổ chức Công ty; trình độ quản lý, ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh, quy trình công nghệ, năng lực của lao động, Hệ thống báo cáo tài chính và các báo cáo thường niên các năm, kế hoạch chính sách phát triển được thu thập tại Công ty.

Nguồn tài liệu bên ngoài như: chế độ chính trị xã hội, tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế. Các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích tài chính. Kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học... có liên quan tới vấn đề phân tích tài chính doanh nghiệp).

## **1.2. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN**

### *1.2.1. Phân tích tình hình tài sản và tình hình nguồn vốn*

#### *1.2.1.1. Phân tích tình hình tài sản*

Phân tích tình hình tài sản nghĩa là phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản nhằm đánh giá quy mô tài sản của công ty, mức độ đầu tư của công ty cho từng loại tài sản, từng lĩnh vực hoạt động. Các chỉ tiêu tài sản trên Bảng cân đối kế toán. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh và năng lực hoạt động cũng như chính sách đầu tư của công ty. Khi phân tích tình hình tài sản của công ty cổ phần, sử dụng 2 nhóm chỉ tiêu sau: Tỷ trọng của từng loại tài sản và tốc độ tăng trưởng

#### a) Tỷ trọng của từng loại tài sản

Tỷ trọng của từng loại tài sản thể hiện cơ cấu giá trị của tài sản đó trong tổng tài sản, phản ánh mức độ tập trung vốn hoạt động của doanh nghiệp, giá

trị của chỉ tiêu này tùy thuộc vào đặc điểm từng lĩnh vực kinh doanh. Giá trị của chỉ tiêu này được tính như sau

$$\text{Tỷ trọng từng loại tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng loại tài sản}}{\text{Tổng giá trị tài sản}} \times 100 \quad (1.1)$$

Cơ cấu tài sản của công ty cổ phần phụ thuộc vào:

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...

Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của công ty.

Nếu là doanh nghiệp sản xuất phải có lượng dự trữ về nguyên liệu đầy đủ với nhu cầu sản xuất, nếu là doanh nghiệp thương mại phải có lượng hàng hoá đủ để cung cấp cho nhu cầu bán ra kỳ tới.

Đối với khoản nợ phải thu tỷ trọng càng cao thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều, hiệu quả sử dụng vốn thấp...

b) Tỷ lệ tăng trưởng về tài sản

Bên cạnh đó để phân tích có hiệu quả hơn cần phải biết về tỷ lệ tăng trưởng của Công ty cho biết mức tăng trưởng tài sản tương đối (tính theo phần trăm) qua các thời kỳ. Tỷ lệ này âm đồng nghĩa với tăng trưởng âm. Trường hợp tài sản của một trong số các kỳ trước kỳ hiện tại bằng không thì tỷ lệ tăng trưởng tài sản là không xác định.

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng về tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản cuối kỳ} - \text{Tổng tài sản đầu kỳ}}{\text{Tổng tài sản đầu kỳ}} \times 100 \quad (1.2)$$

Tùy theo nhu cầu có thể sử dụng tổng tài sản, tài sản lưu động, tài sản dài hạn, hoặc tài sản cố định để tính tỷ lệ tăng trưởng của các loại tài sản khác nhau. Tăng trưởng tài sản không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp làm ăn tốt.

#### 1.2.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn

Phân tích tình hình nguồn vốn thực chất là phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tổ chức huy động vốn, khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của công ty cổ phần.

Tổng nguồn vốn phản ánh khả năng tổ chức, huy động vốn của doanh nghiệp. Tổng nguồn vốn tăng hay giảm giữa kỳ phân tích với kỳ gốc thể hiện quy mô nguồn vốn huy động giữa kỳ phân tích đã tăng (giảm) so với kỳ gốc. Chỉ tiêu "Tổng nguồn vốn" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Khi phân tích tình hình nguồn vốn của công ty cổ phần, sử dụng 2 nhóm chỉ tiêu sau: Tỷ trọng của từng loại nguồn vốn và tỷ lệ tăng trưởng về nguồn vốn.

##### a) Tỷ trọng từng loại nguồn vốn

Tỷ trọng của từng loại nguồn vốn thể hiện cơ cấu giá trị của nguồn vốn đó trong tổng nguồn vốn, đưa ra bức tranh toàn diện như cấu trúc vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ trọng từng loại nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng loại nguồn vốn}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}} \times 100 \quad (1.3)$$

Sự biến động của các chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

Chính sách huy động vốn của công ty cổ phần: Mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng thanh toán, khả năng huy động đối với từng nguồn...

Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

##### b) Tỷ lệ tăng trưởng về nguồn vốn

Bên cạnh đó cần đánh giá về tăng trưởng tổng nguồn vốn hay là vốn chủ sở hữu để có cái nhìn sát sao hơn về tình hình vốn trong một kỳ kế toán ra sao.



$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng về nguồn vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ} - \text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ}}{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ}} \times 100 \quad (1.4)$$

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng về VCSH} = \frac{\text{VCSH cuối kỳ} - \text{VCSH đầu kỳ}}{\text{VCS đầu kỳ}} \times 100 \quad (1.5)$$

### **1.2.2. Phân tích hoạt động tài trợ của công ty cổ phần**

Nhằm giúp cho nhà quản trị CTCP và các chủ thể quản lý khác biết được, mức độ độc lập, tự chủ về tài chính trong tài trợ, mức độ ổn định, an toàn của chính sách tài trợ. Để đưa ra các quyết định quản lý phù hợp nhất.

Cơ sở số liệu để phân tích tình hình tài trợ là dựa vào số liệu của bảng cân đối kế toán. Kỳ phân tích là quý, năm để kịp thời cung cấp thông tin cho các nhà quản lý.

Để phân tích tình hình tài trợ của CTCP, người ta thường sử dụng chỉ tiêu: vốn lưu chuyển và hệ số tự tài trợ ( trong đó có: hệ số tự tài trợ TSDH, hệ số tự tài trợ TSCĐ, hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ cho TS bằng vốn cổ phần, hệ số tài trợ cho TSDH bằng vốn cổ phần, hệ số tài trợ cho TSCĐ bằng vốn cổ phần).

a) Vốn lưu chuyển

$$\text{VLC} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (1.6)$$

$$\text{VLC} = \text{Nợ dài hạn} + \text{vốn chủ sở hữu} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Trị số chỉ tiêu vốn lưu chuyển tùy theo tình hình tài trợ của CTCP có thể lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng 0. Sử dụng chỉ tiêu vốn lưu chuyển trong phân tích có thể chỉ rõ được sự tác động của các nhân tố đến chỉ tiêu.

So sánh VLC giữa cuối kỳ với đầu kỳ để xác định chênh lệch của từng chỉ tiêu. Vốn lưu chuyển của CTCP tăng, giảm phụ thuộc vào quy mô sxkd của đơn vị, chính sách đầu tư, chính sách huy động vốn,...

b) Hệ số tự tài trợ

*Hệ số tự tài trợ tổng quát:* Chỉ tiêu phản ánh mức độ tự chủ tài chính của CTCP. Chỉ tiêu cho biết khả năng độc lập về tài chính, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính và khả năng rủi ro về tài chính của CTCP.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tổng quát} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.7)$$

Trị số chỉ tiêu càng lớn (càng gần 1) thì mức độ độc lập trong tài trợ tài sản càng cao và ngược lại.

*Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn:* Chỉ tiêu này phản ánh vốn chủ sở hữu tài trợ được bao nhiêu phần TSDH hiện có của CTCP.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (1.8)$$

Trị số chỉ tiêu càng lớn thì mức độ độc lập trong tài trợ dài hạn càng cao.

*Hệ số tự tài trợ tài sản cố định:* Chỉ tiêu này phản ánh vốn chủ sở hữu tài trợ được bao nhiêu tổng TSCĐ hiện có của CTCP

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định}} \quad (1.9)$$

Trị số chỉ tiêu càng lớn thì mức độ độc lập trong tài trợ TSCĐ càng cao.

TSDH được tài trợ bằng VCSH và nợ dài hạn, còn tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Do đó, nếu VCSH và nợ dài hạn lớn hơn TSDH, còn TSNH lớn hơn nợ ngắn hạn thì tình hình tài chính của công ty là ổn định. Ngược lại, nếu VCSH và nợ dài hạn nhỏ hơn TSDH chứng tỏ CTCP phải sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các TSDH, việc sử dụng vốn

như vậy chưa đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính khiến cho rủi ro tài chính cao và khả năng thanh toán của CTCP là không đảm bảo.

Phân tích sự ổn định trong tài trợ là nghiên cứu sự cân đối giữa nguồn vốn dài hạn với TSDH theo chiều ngang và chiều dọc, thông qua chỉ tiêu hệ số tài trợ thường xuyên và chỉ tiêu vốn lưu chuyển, Các chỉ tiêu được xác định như sau:

*Hệ số tài trợ thường xuyên*

$$\text{Hệ số tự tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn dài hạn (NV thường xuyên)}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (1.10)$$

Nếu hệ số này  $> 1$   $\Rightarrow$  chính sách tài trợ của doanh nghiệp khá an toàn, phần dư thừa của nguồn vốn dài hạn được sử dụng để đầu tư ngắn hạn, lúc này CTCP cũng phải chấp nhận chi phí vốn cao.

Nếu hệ số này  $= 1$   $\Rightarrow$  chính sách tài trợ đạt điểm cân bằng hợp lý.

Nếu hệ số này  $< 1$   $\Rightarrow$  chúng tỏ chính sách tài trợ của CTCP đang khá mạo hiểm do đang dùng 1 phần nguồn vốn huy động ngắn hạn - nguồn vốn tạm thời để đầu tư dài hạn sẽ gây ra rủi ro về thanh khoản.

Thông qua các chỉ tiêu phân tích (1.6; 1.7; 1.8; 1.9; 1.10) có đủ cơ sở để đánh giá khái quát tình hình tự tài trợ bằng VCSH của các CTCP. Tuy nhiên, khi phân tích tình hình tự tài trợ đối với CTCP thì cần sử dụng thêm một số chỉ tiêu phân tích tài chính có tính đặc thù, giúp thấy rõ hơn vai trò của vốn cổ phần trong việc tự tài trợ, như: hệ số tự tài trợ tài sản bằng vốn cổ phần; hệ số tự tài trợ TSCĐ bằng vốn cổ phần.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản bằng vốn cổ phần} = \frac{\text{Vốn cổ phần}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.11)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng tài trợ cho tài sản bằng vốn cổ phần của các công ty cổ phần.

$$\frac{\text{Hệ số tự tài trợ TSDH}}{\text{bằng vốn cổ phần}} = \frac{\text{Vốn cổ phần}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (1.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng tài trợ cho tài sản dài hạn bằng vốn cổ phần của các công ty cổ phần.

Thu thập dữ liệu, xác định các chỉ tiêu phân tích, so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, so với chỉ tiêu trung bình ngành (nếu có). Căn cứ vào trị số của từng chỉ tiêu, kết quả so sánh, tình hình thực tế của CTCP để đánh giá tình hình tài trợ của CTCP: Mức độ độc lập và sự thay đổi về mức độ độc lập và sự ổn định trong tài trợ của CTCP.

### ***1.2.3. Phân tích kết quả kinh doanh trong công ty cổ phần***

#### ***1.2.3.1 Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh***

Để phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần, người ta thường đánh giá tình hình tăng giảm của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thông qua so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với kỳ trước) cả số tuyệt đối và tương đối. Qua đó đánh giá một cách khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của toàn công ty cũng như của từng lĩnh vực hoạt động. Phân tích và quản lý tăng trưởng là vấn đề cần được đặc biệt quan tâm.

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng về doanh thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu kỳ này} - \text{Tổng doanh thu kỳ trước}}{\text{Tổng doanh thu kỳ trước}} \times 100 \quad (1.13)$$

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng về doanh thu thuần} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần kỳ này} - \text{Tổng doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{Tổng doanh thu thuần kỳ trước}} \times 100 \quad (1.14)$$

### 1.2.3.2 Phân tích tình hình quản lý chi phí

*Hệ số chi phí:* phản ánh mối quan hệ giữa tổng chi phí của Công ty với thu nhập mà nó tạo ra trong mỗi thời kỳ hoạt động kinh doanh. Hệ số này < 1 công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả

$$\text{Hệ số chi phí} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}} \quad (1.15)$$

Trong đó:

Tổng doanh thu và thu nhập = Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác.

Tổng chi phí trong kỳ = Giá vốn hàng bán + Chi phí tài chính + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp + Chi phí khác + Chi phí thuế TNDN.

*Hệ số giá vốn hàng bán:* Chỉ tiêu này cho biết để thu được 1 đồng doanh thu thuần cần chi ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại

$$\text{Hệ số giá vốn bán hàng} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần từ BH và CCDV}} \quad (1.16)$$

*Hệ số chi phí bán hàng* Chỉ tiêu này phản ánh để thu được một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Hệ số chi phí bán hàng} = \frac{\text{Chi phí hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần từ BH và CCDV}} \quad (1.17)$$

*Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp*: Chỉ tiêu này cho biết để thu được 1 đồng doanh thu thuần cần chi ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại

$$\text{Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần từ BH và CCDV}} \quad (1.18)$$

### 1.2.3.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh của CTCP

*Hệ số sinh lời từ hoạt động (ROS)*: Chỉ tiêu này cho biết, trong 1 đồng tổng luân chuyển thuần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROS còn thể hiện hiệu quả việc quản lý kiểm soát chi phí của doanh nghiệp. ROS càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp đang hoạt động tốt, khả năng sinh lời cao.

$$\text{Hệ số sinh lời từ hoạt động (ROS)} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}} \quad (1.19)$$

Bởi doanh thu thuần luôn luôn là số dương chính vì thế kết ROS âm hay dương sẽ phụ thuộc vào kết quả của lợi nhuận sau thuế. ROS âm thì doanh nghiệp đang kinh doanh trong tình trạng thua lỗ. Điều này chứng tỏ các nhà quản lý đang không kiểm soát được chi phí cho hoạt động kinh doanh (chi phí đầu vào, chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng...).

ROS dương đây là dấu hiệu của doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Đặc biệt nếu ROS càng lớn thì càng thể hiện công ty đang hoạt động tốt.

*Hệ số sinh lời từ hoạt động*: chỉ tiêu xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận với doanh thu thuần. Các chỉ tiêu phân tích phổ biến là: Hệ số lợi nhuận thuần HĐKD trên doanh thu thuần HĐKD. Chỉ tiêu này cho biết, trong 1 đồng

doanh thu thuần và doanh thu tài chính thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động .

$$\text{Hệ số sinh lời từ hoạt động} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{DTT từ BH và CCDV}} \quad (1.20)$$

*Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ:* Chỉ tiêu này cho biết: trong 1 đồng doanh thu thuần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

$$\text{Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \frac{\text{LN từ BH và CCDV}}{\text{DTT từ BH và CCDV}} \quad (1.21)$$

Sử dụng phương pháp so sánh để so sánh các chỉ tiêu phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc. Đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, đặc thù hoạt động của CTCP để đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động của CTCP trong kỳ.

#### **1.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán**

##### *1.2.4.1. Phân tích tình hình công nợ*

Tình hình công nợ của doanh nghiệp thể hiện qua việc thu hồi các khoản nợ phải thu và việc chi trả các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Do các khoản nợ phải thu và nợ phải trả trong doanh nghiệp chủ yếu là các khoản nợ đối với người mua, người bán nên khi phân tích, các nhà phân tích chủ yếu đi sâu xem xét các khoản nợ phải thu người mua (tiền bán hàng hóa, dịch vụ...); khoản nợ phải trả người bán (tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ ...). Đối với các doanh nghiệp thường xuyên phát sinh các khoản nợ với Ngân sách, với đơn vị nội bộ, khi phân tích cũng cần xem xét các mối quan hệ thanh toán này. Về mặt tổng thể, khi phân tích tình hình công nợ, các nhà phân tích phải

lựa chọn, tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau đây và dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu để nhận xét. Có 2 nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình công nợ của doanh nghiệp bao gồm: Các chỉ tiêu phản ánh quy mô công nợ; nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu công nợ.

*a) Phân tích quy mô công nợ*

Việc phân tích được thực hiện thông qua xác định các chỉ tiêu phải thu, phải trả (tổng số và chi tiết) trên bảng CĐKT và so sánh các chỉ tiêu phải thu, phải trả (tổng số, chi tiết) giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ với đầu kỳ) cả số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó đánh giá được quy mô công nợ phải thu và công nợ phải trả của CTCP.

*b) Phân tích cơ cấu nợ*

Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu công nợ, và trình độ quản lý công nợ, gồm có: Hệ số các khoản phải thu, Hệ số các khoản phải trả, hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả.

• Hệ số các khoản phải thu

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.22)$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ bị chiếm dụng vốn của CTCP. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của CTCP có bao nhiêu phần vốn bị chiếm dụng, hệ số này càng lớn chứng tỏ chính sách tín dụng của CTCP nói lỏng, để tránh mất vốn, CTCP cần tổ chức tốt công tác đánh giá tín nhiệm tín dụng của các khách hàng và thu hồi nợ.

• Hệ số các khoản phải trả

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.23)$$



Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của CTCP. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của CTCP có bao nhiêu phần được tài trợ bằng nguồn vốn đi chiếm dụng. Để quản lý tốt chỉ tiêu này các khoản phải trả cần phân biệt phải trả do đi vay có tài sản thế chấp và bảo lãnh với phải trả từ tín dụng thương mại ...từ tín chấp.

- Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả

$$\text{Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}} \quad (1.24)$$

Chỉ tiêu này phản ánh quan hệ chiếm dụng vốn lẫn nhau của CTCP với các bên có liên quan. Các khoản phải thu và các khoản phải trả được xác định trên cơ sở số liệu tổng hợp từ bảng cân đối kế toán theo các tiêu thức có thể so sánh được: về thời gian nợ, hình thức nợ, đối tượng nợ... để đảm bảo lợi ích của các bên trong quan hệ kinh tế.

- Phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu

Các khoản phải thu là phần vốn của doanh nghiệp đang tạm thời bị các bên liên quan chiếm dụng trong khâu thanh toán. Phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu giúp cung cấp thông tin cho các nhà quản lý của công ty về tốc độ luân chuyển vốn thanh toán, giúp nhà quản lý có chính sách tín dụng và giải pháp thu hồi nợ hợp lý với từng đối tượng nợ. .

Tốc độ luân chuyển các khoản phải thu được thể hiện ở hai chỉ tiêu: số vòng luân chuyển các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân.

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu (S}_{pt}) \text{ (Hệ số thu hồi nợ)} = \frac{\text{Doanh thu thuần (bán chịu)}}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân}} \quad (1.25)$$

Nợ phải thu có thể chỉ lấy số liệu về các khoản phải thu ngắn hạn hoặc lấy tổng các khoản phải thu của Công ty tùy vào đặc điểm hoạt động kinh

doanh, chính sách tín dụng và yêu cầu quản trị của Công ty, thường lấy số dư các khoản phải thu ngắn hạn bình quân.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{tk}} \times \frac{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân}}{GVHB} \times \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số ngày trong kỳ}} \quad (1.26)$$

Số vòng luân chuyển các khoản phải thu giảm, thời gian bị chiếm dụng vốn tăng sẽ dẫn đến chi phí tài chính tăng, phát sinh chi phí quản trị nợ, hiệu quả sử dụng vốn giảm và ngược lại. Khi CTCP chấp nhận thời gian bán chịu dài hơn cho khách hàng thì cần phải xem xét tác động của nó đến việc bán hàng, có tăng được lượng hàng bán ra hay không, có tăng được lợi nhuận hay không. Nếu tăng được lợi nhuận thì sẽ bù đắp được rủi ro tài chính và ngược lại.

Khi phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh các chỉ tiêu kỳ phân tích với kỳ gốc, giữa chỉ tiêu của CTCP với chỉ tiêu trung bình ngành và đưa ra các đánh giá về tốc độ luân chuyển các khoản phải thu, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển các khoản phải thu của CTCP

#### 1.2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của công ty cổ phần thể hiện mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Việc phân tích khả năng thanh toán giúp cho công ty cổ phần giảm được rủi ro trong quan hệ tín dụng và đồng thời có những điều chỉnh thích hợp để tránh tình trạng mất khả năng thanh toán.

Các chỉ tiêu thường được sử dụng khi phân tích khả năng thanh toán gồm: Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn; hệ số khả năng thanh toán nhanh; hệ số khả năng thanh toán tức thời (thanh toán ngay).

*Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.30)$$

Chỉ tiêu này cho biết giá trị của tài sản ngắn hạn (tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền trong một chu kỳ sản xuất) có đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn không.

*Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.31)$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ Công ty luôn có khả năng phải ứng nhanh và đảm bảo được hầu hết các khoản nợ ngắn hạn và ngược lại. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu này quá cao và kéo dài thì sẽ làm giảm sút hiệu quả sử dụng vốn do Công ty luôn có tiền nhàn rỗi không sử dụng.

*Hệ số khả năng thanh toán tức thời*

Hệ số này được quan tâm khi có những khoản nợ quá hạn và đến hạn. Chỉ tiêu này cho biết CTCP có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ quá hạn và đến hạn bằng tiền hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời (Hệ số khả năng thanh toán ngay)} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ quá hạn và đến hạn}} \quad (1.32)$$

Hệ số này quá cao hay quá thấp kéo dài đều không tốt. Công ty cần có kế hoạch về tỷ lệ dự trữ tiền mặt sao cho phù hợp và đồng thời theo dõi và quản lý chặt chẽ các khoản nợ đến hạn để có kế hoạch thanh toán kịp thời đảm bảo góp phần ổn định tài chính.

### **1.2.5. Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ**

#### **1.2.5.1. Phân tích khả năng tạo tiền của công ty cổ phần**

Phân tích khả năng tạo tiền của công ty cổ phần nhằm đánh giá khả năng tạo tiền và mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền trong kỳ giúp công ty cổ phần đánh giá được quy mô, cơ cấu dòng tiền và trình độ tạo tiền của công ty. Phân tích quy mô tạo ra tiền của từng hoạt động và của cả doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu dòng tiền thu vào trong kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Chỉ tiêu này cho thấy đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của DN.

Xác định cơ cấu dòng tiền thông qua tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng số dòng tiền thu vào của doanh nghiệp. Công thức:

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động} = \frac{\text{Dòng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Dòng tiền thu vào trong kỳ của DN}} \quad (1.33)$$

Trong đó: Các chỉ tiêu trên được lấy trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **1.2.5.2. Phân tích dòng tiền thuần của công ty cổ phần**

Dòng lưu chuyển tiền của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa công ty cổ phần với các bên có liên quan thông qua phương tiện giao dịch, trao đổi thực tế bằng tiền và được phản ánh qua chỉ tiêu: Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ và lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động. Nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh kỳ này với các kỳ trước để đánh giá xu hướng biến động của dòng lưu chuyển tiền.

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Lưu chuyển} \\ \text{tiền thuần} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lưu chuyển} \\ \text{tiền thuần từ} \\ \text{HĐKD} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lưu chuyển} \\ \text{tiền thuần từ} \\ \text{HĐĐT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lưu} \\ \text{chuyển} \\ \text{tiền thuần} \\ \text{từ HĐTC} \end{array} \quad (1.34)$$

Chỉ tiêu này bị tác động bởi ba nhân tố là:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh;
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư;
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính;

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ có thể dương, âm hoặc bằng 0.

### **1.2.6. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn**

Phân tích hiệu suất sử dụng vốn nhằm mục tiêu giúp các nhà phân tích có cái nhìn tổng quát về tình hình luân chuyển vốn của công ty cổ phần là nhanh hay chậm, việc sử dụng vốn đã hiệu quả hay chưa. Để đánh giá đầy đủ về hiệu suất sử dụng vốn của CTCP cần phân tích từ tổng quát đến chi tiết tốc độ luân chuyển của các loại vốn, tùy mục tiêu quan tâm của từng chủ thể quản lý để lựa chọn phạm vi phân tích thích hợp.

#### **1.2.6.1. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh**

Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần cho thấy hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty là cao hay thấp, tăng hay giảm.

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (H}_{S_{kd}}) = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập (DT)}}{\text{Vó kinh doanh bình quân (S}_{kd})} \quad (1.35)$$

Trong đó: Tổng luân chuyển thuần là chỉ tiêu phản ánh tổng doanh thu, thu nhập của công ty thực hiện được trong mỗi kỳ sản xuất kinh doanh mà chưa trừ bất kỳ loại chi phí nào. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu và thu nhập} \\ \text{DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{DTT hoạt động tài chính} \\ \text{Thu nhập khác} \end{array} + \begin{array}{l} \text{DTT hoạt động tài chính} \\ \text{Thu nhập khác} \end{array} \quad (1.36)$$

Số liệu dùng để tính chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Vốn kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của tổng tài sản sử dụng trong kỳ, vốn kinh doanh bình quân phản ánh lượng vốn kinh doanh bình quân của CTCP tham gia luân chuyển. Để đơn giản hóa trong tính toán, chỉ tiêu này được quy ước tính như sau:

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh cho biết vốn đầu tư đầu vào hoạt động kinh doanh (tài sản) của doanh nghiệp sau mỗi kỳ hay bình quân mỗi kỳ, vốn kinh doanh quay được mấy vòng. Chỉ tiêu này càng lớn thì thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ, tốc độ luân chuyển của tài sản càng nhanh, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Khi phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty, sử dụng phương pháp so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của CTCP.

#### *1.2.6.2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động*

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động. Trong quá trình sản xuất, vốn lưu động của CTCP liên tục vận động qua các giai đoạn khác nhau của chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh tình hình luân chuyển vốn lưu động. Khi phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động sử dụng 2 chỉ tiêu phân tích sau: Số vòng luân chuyển vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động.

*Số vòng luân chuyển vốn lưu động ( $SV_{ld}$ )*

$$\begin{array}{l} \text{Số vòng luân} \\ \text{chuyển vốn lưu} \\ \text{động (} SV_{ld} \text{)} \end{array} = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập (DT)}}{\text{Số dư bình quân về vốn lưu động (} S_{ld} \text{)}} \quad (1.37)$$

Số vòng luân chuyển vốn lưu động cho biết trong kỳ kinh doanh, vốn lưu động quay được mấy vòng, số vòng quay càng lớn, thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

*Kỳ luân chuyển vốn lưu động (K<sub>ld</sub>)*

$$K_{ld} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ báo cáo}}{\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động}} \quad (1.38)$$

Kỳ luân chuyển vốn lưu động cho biết: bình quân vốn lưu động của CTCP quay một vòng mất bao nhiêu ngày, kỳ luân chuyển vốn lưu động càng nhỏ thì tốc độ vốn lưu động càng nhanh và ngược lại.

Khi phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động, sử dụng phương pháp so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động của CTCP.

### 1.2.6.3. Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua hai chỉ tiêu: Vòng quay hàng tồn kho và kỳ tồn kho bình quân.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho (S}_{tk}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GVHB)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân (S}_{tk})} \quad (1.39)$$

$$\text{Kỳ tồn kho bình quân (K}_{tk}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{tk}} = \frac{S_{tk}}{GVHB} \times \text{Số ngày trong kỳ} \quad (1.40)$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày hàng tồn kho chuyển thành hàng xuất bán trong kỳ. Nếu số vòng quay của HTK giảm, thời hạn HTK bình quân tăng, tốc độ luân chuyển HTK chậm sẽ làm tăng chi phí bảo quản, chi phí vốn tài trợ, làm giảm khả năng sinh lời, gây tổn thất tài chính cho CTCP và ngược lại.

Khi phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho sử dụng phương pháp so sánh chỉ tiêu kỳ này với kỳ trước, giữa chỉ tiêu của CTCP với chỉ tiêu trung bình ngành và đưa ra các đánh giá về tốc độ luân chuyển vốn, khả năng sinh lời và rủi ro tài chính của CTCP, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của CTCP.

### ***1.2.7. Phân tích khả năng sinh lời từ vốn của công ty cổ phần***

Khả năng sinh lời từ vốn của công ty cổ phần được phân tích theo 2 nội dung: Khả năng sinh lời của vốn kinh doanh (khả năng sinh lời tài sản) và khả năng sinh lời tài chính.

#### ***1.2.7.1 Phân tích khả năng sinh lời của tài sản***

Khả năng sinh lời của tài sản phản ánh hiệu quả kinh tế của dòng vốn đầu tư vào CTCP, hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư. Khả năng sinh lời của tài sản được phản ánh thông qua 2 chỉ tiêu: Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA) và hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP).

##### ***a) Hệ số sinh lời ròng của tài sản (Return on Assets-ROA)***

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân mỗi đồng tài sản sau mỗi kỳ nhất định sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Việc quản lý sử dụng lượng tài sản hiện có thuộc nhiệm vụ của bộ máy quản lý CTCP. Nếu chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản vào hoạt động kinh doanh của bộ máy quản lý CTCP càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng (NP)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (1.41)$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng DT và thu nhập}} \times \frac{\text{Tổng DT và thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (1.42)$$



$$\text{ROA} = \frac{\text{Hệ số sinh lời hoạt động}}{\text{(ROS)}} \times \frac{\text{Hiệu suất sử dụng vốn}}{\text{kinh doanh (HS}_{\text{kd}})} \quad (1.43)$$

*b) Hiệu suất lợi nhuận do đầu tư mang lại (Return On Investment-ROI)*

$$\text{ROI} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.44)$$

ROI là một chỉ số phổ biến vì tính linh hoạt và đơn giản của nó. Về cơ bản, ROI có thể được sử dụng như một thước đo thô sơ về khả năng sinh lời của một khoản đầu tư. Bản thân việc tính toán không quá phức tạp, và tương đối dễ hiểu cho các ứng dụng rộng lớn, nên chỉ số ROI khá được tin dùng. Nếu ROI của đầu tư là dương, thì doanh nghiệp đang làm đúng. Nhưng nếu các cơ hội khác có ROI cao hơn có sẵn, các tín hiệu này có thể giúp nhà đầu tư loại bỏ những tùy chọn kém hoặc chọn các tùy chọn tốt nhất

#### *1.2.7.2. Phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu*

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phản ánh một cách tổng hợp năng lực hoạch định, thực thi các chính sách tài chính và chiến lược kinh doanh của CTCP trong mỗi thời kỳ. Đây là chỉ tiêu được các chủ sở hữu và các nhà đầu tư quan tâm, kỳ vọng khi đầu tư vốn vào CTCP ...

Khả năng sinh lời của vốn chủ được đánh giá thông qua các chỉ tiêu hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) và đối với các công ty cổ phần thì xác định các chỉ tiêu sinh lời của vốn cổ phần như: hệ số sinh lời vốn cổ phần thường (EPS)... các chỉ tiêu xác định gồm: Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu; Hệ số sinh lời cổ phiếu thường; Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường; Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường; Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường.

a) *Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (Return on equity- ROE)*

$$\text{Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (NP)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (1.45)$$

ROE cho biết bình quân mỗi đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Nếu hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu càng lớn thì CTCP càng có khả năng huy động thêm vốn ở thị trường tài chính để tài trợ cho hoạt động kinh doanh hoặc ngược lại. Tuy nhiên, không phải lúc nào khả năng sinh lời trên vốn chủ cao cũng thuận lợi, bởi vì có thể do tỷ trọng vốn chủ sở hữu nhỏ trong tổng quy mô vốn huy động nên CTCP đang tận dụng ưu thế của đòn bẩy tài chính để khuếch đại hệ số sinh lời của vốn chủ và khi đó mạo hiểm tài chính cũng cao, nếu công ty bị lỗ trong kinh doanh thì sự suy giảm của quy mô vốn chủ sở hữu sẽ xảy ra với tốc độ lớn. Từ công thức xác định cho thấy khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào 4 nhân tố là: Hệ số tự tài trợ, hệ số đầu tư ngắn hạn ( $H_d$ ), số vòng luân chuyển vốn lưu động ( $SV_{LD}$ ) và hệ số sinh lời hoạt động (ROS). Vì vậy, để tăng khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu cần sử dụng các biện pháp chủ yếu là:

- + Xác định chính sách huy động vốn để tài trợ hợp lý;
- + Xác định chính sách đầu tư hợp lý: hệ số đầu tư ngắn hạn, hệ số đầu tư tài sản dài hạn trong tổng tài sản đảm bảo phù hợp với lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và các điều kiện cụ thể khác của công ty cũng như của môi trường kinh doanh;
- + Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động trên cơ sở phân bổ, quản trị từng loại vốn: nhất là vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho hợp lý và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ;

+ Tăng hệ số sinh lời hoạt động ròng bằng cách giám sát hệ số chi phí hoạt động trong tổng luân chuyển thuần, đảm bảo doanh nghiệp đã quản lý từng loại chi phí hoạt động một cách tốt nhất.

Khả năng sinh lời của cổ phiếu của CTCP có thể xác định thông qua các chỉ tiêu sau:

*b) Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (Thu nhập của cổ phiếu thường- Earning per share- EPS)*

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số sinh lời cổ} \\ \text{phiếu thường} \\ \text{(EPS)} \end{array} = \frac{\text{LNST} - \text{LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}} \quad (1.46)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận trả cổ} \\ \text{tức cho cổ phiếu} \\ \text{ưu đãi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng cổ} \\ \text{phiếu ưu đãi} \\ \text{đang ban hành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cổ tức đã công bố} \\ \text{trên cổ phiếu ưu đãi} \end{array} \quad (1.47)$$

Chỉ tiêu này đo lường năng lực trả lãi của doanh nghiệp cho các cổ đông thường là cơ sở để xác định giá trị tăng thêm của vốn cổ phần thường. Các nhà đầu tư so sánh hệ số sinh lãi của cổ phần thường với các lĩnh vực đầu tư khác để có quyết định đầu tư tăng thêm hay rút vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì khi đó khoản thu nhập trên mỗi cổ phiếu sẽ cao hơn.

*c) Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)*

$$P/E = \frac{\text{Giá trị thường mỗi cổ phiếu (Market Price)}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu (EPS)}} \quad (1.48)$$

Trong đó: Giá trị thường của cổ phiếu là giá mà tại đó các cổ đông đang được mua bán tại thời điểm hiện tại. EPS thường được lấy trong năm tài chính gần nhất.

Hệ số P/E đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường và thu nhập của mỗi cổ phiếu, cho biết nhà đầu tư phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn để có được một đồng thu nhập từ cổ phiếu đầu tư. P/E cao dự kiến công ty tăng trưởng cao trong tương lai nhưng nếu cao quá thì rủi ro với các nhà đầu tư là lớn, quá thấp thì không hấp dẫn các nhà đầu tư.

*d) Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)*

$$D/E = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}} \quad (1.49)$$

Hệ số này đo lường quan hệ của cổ tức công bố chi trả cho cổ phiếu thường của công ty so với khả năng sinh lãi của nó. Hệ số này cao thì tỷ lệ lợi nhuận giữ lại tái đầu tư thấp và ngược lại.

*e) Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)*

$$D/P = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}} \quad (1.51)$$

Hệ số này phản ánh lợi tức mong đợi của nhà đầu tư vào chính sách chi trả cổ tức của doanh nghiệp khi mua một loại cổ phiếu tại thời điểm hiện tại. Hệ số này càng cao và tăng thì những cổ động hiện tại sẽ hài lòng, ngược lại các nhà đầu tư tiềm năng sẽ ngại đầu tư vào cổ phiếu.

Khi phân tích các hệ số trên dùng phương pháp so sánh giữa kỳ này với kỳ trước của từng chỉ tiêu hoặc so sánh chỉ tiêu của doanh nghiệp với trung bình ngành. Sử dụng phương pháp phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến từng chỉ tiêu từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao được khả năng sinh lời của công ty trong các kỳ tiếp theo.

### ***1.2.8. Phân tích rủi ro tài chính của công ty***

Rủi ro tài chính là sự bất trắc, sự không ổn định có thể đo lường được, có thể đưa đến những tổn thất, thiệt hại hoặc làm mất đi những cơ hội sinh lời,

nhưng cũng có thể đưa đến những lợi ích, những cơ hội thuận lợi trong hoạt động tài chính của CTCP. Rủi ro tài chính gắn liền với cơ cấu nguồn vốn và tình hình quản lý, sử dụng vốn cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Để phân tích rủi ro tài chính của CTCP, có thể sử dụng các chỉ tiêu sau đây: Hệ số nợ; Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn; Hệ số khả năng thanh toán tức thời; Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh...

Hệ số nợ: Chỉ tiêu này phản ánh cấu trúc tài chính của công ty cổ phần.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.53)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của công ty có bao nhiêu phần được tài trợ bằng vốn vay và vốn đi chiếm dụng. Hệ số này càng lớn thì nguy cơ rủi ro tài chính càng cao, tuy nhiên khi các công ty cổ phần sử dụng nợ có hiệu quả, khả năng sinh lời kinh tế lớn hơn lãi suất tiền vay thì việc sử dụng nợ sẽ mang lợi ích cho chủ sở hữu và ngược lại.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn (Chỉ tiêu này đã trình bày trong mục các chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán).

Hệ số khả năng thanh toán tức thời: Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán nợ quá hạn, đến hạn bằng tiền và tương đương tiền.

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (Vòng quay Tài sản) (trình bày ở hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh).

Số vòng luân chuyển vốn lưu động (Trình bày ở hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn).

Vòng quay HTK (Trình bày ở hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn).

Vòng quay các khoản phải thu (Trình bày ở phần các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu).

Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP), Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA), Hệ số sinh lời vốn chủ (ROE) (Trình bày ở phần hệ thống các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời).

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Luận văn đã hệ thống hóa những lý luận cơ bản về phân tích tài chính trong các công ty cổ phần: Khái niệm, mục tiêu, quy trình, phương pháp phân tích, các nhân tố ảnh hưởng và nội dung phân tích tài chính trong CTCP. Việc trình bày và phân tích những vấn đề lý luận cơ bản trong chương 1 là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng làm cơ sở để đánh giá thực trạng nội dung phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN

#### 2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN

##### *2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn*

- Thông tin chung:

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây Dựng Tân Trường Sơn.

Tên tiếng Anh: Tân Truong Son Import-Export and Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: TAN TRUONG SON JSC.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, ngõ 357, Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.858.982.48.

Website: <https://www.bosssdoorvn.com/>.

- Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập năm 1990 là Công ty Nguyên Ngọc.

Năm 1998 Công ty nghiên cứu sản xuất và lắp đặt thành công chiếc cửa cuốn có lỗ thoáng lớn đầu tiên tại Việt Nam, kiến tạo ra một giải pháp mới về cửa cho ngôi nhà Việt.

Năm 2001 chuyển đổi từ Công ty Nguyên Ngọc thành Công ty Cổ phần XNK và XD Tân Trường Sơn, lĩnh vực hoạt động của công ty rất đa dạng, từ xây dựng các công trình đến kinh doanh xuất nhập khẩu, sản xuất các loại cửa cuốn, cửa kính tự động, cổng điện, cổng mở...



Năm 2004 đánh dấu một bước tiến mới với việc Công ty đưa ra thị trường sản phẩm cửa cuốn hai lớp mang thương hiệu germandoor. Đây là sản phẩm có đặc tính vượt trội, mẫu mã đẹp, có độ bền cao, an toàn cho mọi nhà, thích ứng với khí hậu nhiệt đới, nên đã nhanh chóng chiếm được niềm tin của người tiêu dùng trong nước, mà còn xuất khẩu sang Thái lan, Lào, Campuchia...

Năm 2008 Công ty đầu tư thêm dây chuyền sản xuất cửa cuốn được nhập khẩu trực tiếp từ CHLB và Thụy sỹ muốn có sản phẩm tốt thì phải có công nghệ tiên tiến, kết hợp kinh nghiệm, sáng tạo và quản lý tốt theo hệ thống quản lý.

Năm 2010 là năm ý nghĩa quan trọng khi Công ty nghiên cứu và phát triển dòng sản phẩm mới mang nhãn hiệu Bosssdoor. Dòng sản phẩm này được ứng dụng công nghệ sơ phủ đặc biệt cùng với mẫu mã, kết cấu, kiểu dáng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cao hơn từ cộng đồng người tiêu dùng và các nhà kỹ thuật, mà còn tiếp tục xác lập một đỉnh cao mới về chất lượng trong ngành cửa cuốn.

Với hơn 42 bằng độc quyền, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được Cục sở hữu Trí tuệ cấp, có thể nói lên mỗi bước phát triển thị trường của cửa cuốn Việt Nam luôn mang dấu ấn sáng tạo của Công ty.

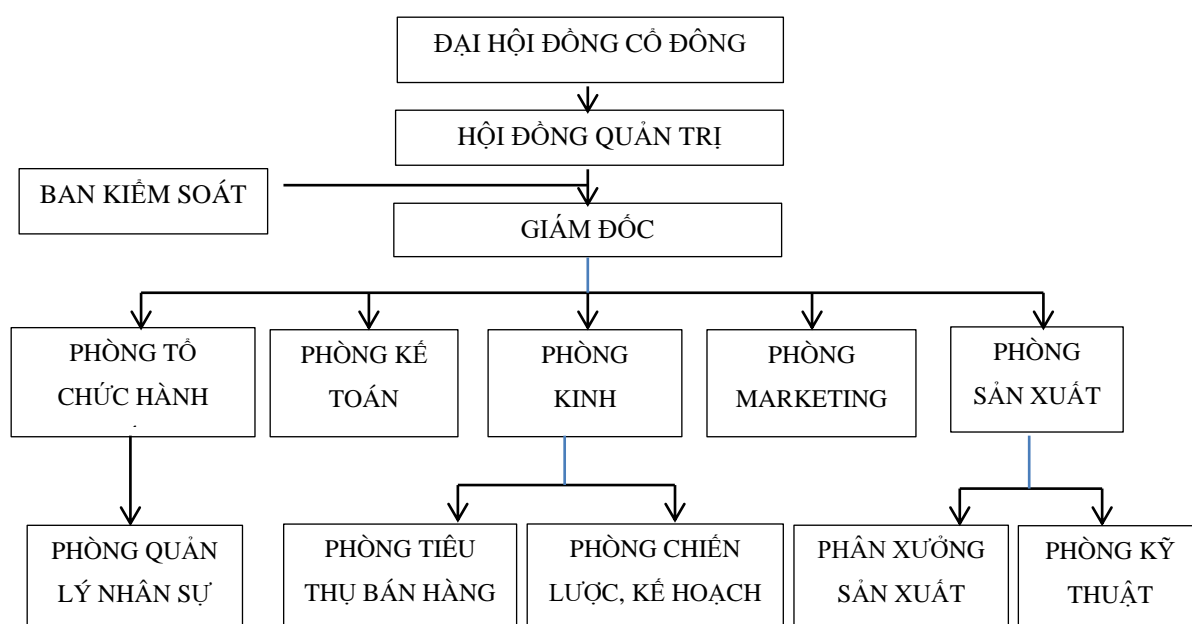
Mong muốn trở thành Công ty lớn nhất luôn là khát vọng của mỗi doanh nghiệp, nhưng Công ty chúng tôi luôn theo đuổi mục tiêu khác, là khát vọng mang lại giá trị tốt nhất cho khách hàng bằng cách luôn nghiên cứu sáng tạo, cung cấp những sản phẩm có chất lượng vượt trội.

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh:
- Công ty đăng ký và được phép kinh doanh các ngành nghề sau:
  - Xây dựng các công trình dân dụng vừa và nhỏ;
  - Thi công trang trí nội ngoại thất công trình;

- Buôn bán tư liệu tiêu dùng (vật tư, nguyên liệu, máy móc, phụ tùng phục vụ từng ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, trang thiết bị ngoại thất);
- Dịch vụ lắp đặt, bảo hành, các sản phẩm Công ty đang kinh doanh;
- Một số lĩnh vực Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo pháp luật, hiện tại Công ty chỉ hoạt động trong việc cung cấp cửa cuốn, cửa tự động và các thiết bị phụ kiện, lắp đặt các công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ, buôn bán vật liệu xây dựng.

### **2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn.**

Công ty tổ chức hoạt động kinh doanh theo luật doanh nghiệp có bộ máy quyền lực. Cấu trúc bộ máy hoạt động của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn được khái quát dưới sơ đồ sau:



**Sơ đồ 2.1. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn**

(Nguồn: Hồ sơ năng lực Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn).

Chức năng và nhiệm vụ cơ bản của các phòng ban như sau:

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan của Công ty có các quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển của Công ty đưa ra quyết định mức cổ tức hàng năm.

Hội đồng quản trị có người đứng đầu được gọi là chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ là lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, từ đó chuẩn bị các cuộc họp. Giám sát quá trình tổ chức và thực hiện các quyết định.

Giám đốc là người có quyền hành quản lý cao nhất trong Công ty, chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý của Nhà nước, các tổ chức có liên quan về tình hình hoạt động cũng như kết quả hoạt động của công ty.

Giám đốc chịu trách nhiệm lập kế hoạch và định hướng chiến lược chung kết hợp đưa ra mục tiêu, định hướng phát triển. Đi cùng với đó, giám đốc sẽ chịu trách nhiệm về lợi nhuận, tăng trưởng của Công ty và đảm bảo được các mục tiêu hiện tại và tương lai như về doanh số, chất lượng sản phẩm, phát triển nhân lực và nhiều hoạt động khác. Một việc cốt yếu, giám đốc quản lý nhân viên đảm bảo hiệu quả công việc và đánh giá tình hình chung cho các phòng ban.

Ngoài ra, giám đốc ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty. Với lĩnh vực kinh doanh, giám đốc trực tiếp ký kết các hợp đồng nhân danh Công ty và kiến nghị phương án tổ chức cơ cấu và đề cập phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Phòng tổ chức hành chính: trực tiếp tiếp nhận và xử lý các công việc trong nội bộ Công ty, tiếp khách, xử lý các công văn khách hàng gửi tới. Khi cần thiết trưởng phòng sẽ tổ chức các cuộc họp của Công ty. Quan trọng, bộ phận này sẽ lưu trữ, phát hành văn bản, con dấu có tính chất pháp lý đồng thời chịu trách nhiệm trước giám đốc và pháp luật về tính pháp lý.

Giải quyết các vấn đề liên quan tới nhân sự : Trưởng phòng sẽ xử lý các chế độ cho nhân viên công ty theo đúng quy định của công ty và Bộ Luật lao động kế hợp tổ chức khen thưởng và phê bình nhân viên+ Phòng kế toán tài chính: Tổng hợp, ghi chép số liệu, tình hình tài chính của công ty, báo cáo trực tiếp với Giám đốc; thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ, thực hiện tốt các yêu cầu kiểm toán, thanh tra; đề xuất các biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời những sai lệch trong hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính.

Phòng kế toán: Nhân viên kế toán tại Công ty sẽ thực hiện các công việc, nghiệp vụ chuyên môn về tài chính, kế toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán luôn được cập nhật thường xuyên. Kèm theo đó, nhân viên kế toán luôn theo dõi và phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của công ty dưới mọi hình thái từ đó tham mưu cho Giám đốc các vấn đề của chế độ kế toán và sự thay đổi của chế độ qua các thời kỳ trong quá trình hoạt động kinh doanh. Phòng kế toán sẽ tham gia cùng các bộ phận khác tạo nên hệ thống quản lý thông tin năng động, hữu hiệu. Nhân viên kế toán sẽ chịu trách nhiệm ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, hiệu quả sử dụng tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Kế toán viên sẽ kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch của hoạt động kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn vật tư, tài sản, tiền vốn, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những biểu hiện lãng phí, vi phạm chế độ và quy định của Công ty. Phòng kế toán sẽ cấp số liệu, tài liệu cần thiết cho việc điều hành hoạt động kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính, phục vụ công tác lập và theo dõi kế hoạch và đồng thời cung cấp số liệu có liên quan theo chế độ báo cáo tài chính, kế toán hiện hành. Cuối tháng, quý, năm kế toán trưởng sẽ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Giám đốc công ty.

Phòng kinh doanh: Nghiên cứu về tài chính và phát triển sản phẩm, phát triển thị trường. Định kỳ nhân viên phòng kinh doanh sẽ thu thập và phân tích thông tin ngành, nhu cầu của thị trường nhằm định hướng, định vị thị trường, định vị sản phẩm thỏa mãn nhu cầu thị trường. Trưởng phòng xây dựng các quy trình, quy chế liên quan đến sản phẩm và bán sản phẩm & dịch vụ của Công ty đi cùng với đó là thực hiện tư vấn thông tin cho khách hàng về sản phẩm cũng như kết hợp Marketing. Xây dựng và phát triển mối quan hệ khách hàng, trưởng phòng trực tiếp tham mưu xây dựng chính sách bán hàng, bao gồm chính sách về giá, khuyến mãi, chiết khấu & các chương trình quảng bá sản phẩm, thiết bị, máy móc, tiếp cận đến khách hàng để trình Giám đốc phê duyệt. Nhân viên phòng kinh doanh gửi đề xuất chính sách cho khách hàng, nhóm khách hàng, trình giám đốc và thực hiện theo chính sách được phê duyệt. Trưởng phòng lập mục tiêu, kế hoạch bán hàng trình giám đốc phê duyệt định kỳ và thực hiện tổ chức triển khai bán các sản phẩm và dịch vụ nhằm đạt mục tiêu đã được phê duyệt.

Nhân viên định kỳ sẽ tìm kiếm và phát triển khách hàng mới thuộc nhóm khách hàng mục tiêu của công ty và thực hiện đầu tư, góp vốn liên doanh, liên kết theo kế hoạch và chiến lược phát triển của công ty. Luôn đề cao việc duy trì và gìn giữ, phát triển mối quan hệ với khách hàng theo chính sách của công ty, thu thập và quản lý thông tin khách hàng và hồ sơ khách hàng theo quy định.

Phân xưởng sản xuất: thực hiện sản xuất các sản phẩm theo kế hoạch đã giao, đảm bảo chất lượng đúng thời gian giao nhập kho và đáp ứng được chất lượng của sản phẩm.

Phòng kỹ thuật, kiểm nghiệm: Tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật, quản lý chất lượng sản phẩm.

Phòng marketing; đưa ra những phân tích chiến lược, xây dựng mô hình khách hàng, phương tiện cách thức truyền thông để tiếp cận đến khách hàng một cách có hiệu quả nhất.

### ***2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ảnh hưởng đến nội dung phân tích tài chính của công ty***

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty cổ phần Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn là sản xuất cửa cuốn, cửa nhôm và các phụ kiện liên quan đến cửa cuốn.

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh của công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh (bán buôn, bán lẻ) cung cấp vật liệu xây dựng...như vậy sẽ ảnh hưởng đến nội dung phân tích tài chính của công ty. Cụ thể do công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nên sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu tài sản (liên quan đến cơ cấu tài sản cố định và tài sản lưu động) và cơ cấu nguồn vốn (nguồn vốn bên trong, nguồn vốn bên ngoài), tình hình và kết quả kinh doanh; hiệu suất sử dụng vốn (đặc thù ngành Xây dựng), khả năng sinh lời hoạt động ROS của toàn công ty, khả năng sinh lời hoạt động ROS của từng hoạt động như hoạt động sản xuất kinh doanh; ảnh hưởng đến khả năng sinh lời từ vốn của công ty. Tình hình công nợ (liên quan đến công nợ phải thu của các khách hàng là đại lý, là nhà phân phối, là đại lý, các khách lẻ) và công nợ phải trả đối với các đối tác khác cũng như phải trả công nhân viên, phải trả nhà nước...từ đó sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán những khoản nợ của công ty.

## **2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN**

### ***2.2.1. Thực trạng cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn***

Với nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính phong phú, bao gồm thông tin từ hệ thống kế toán và thông tin ngoài hệ thống kế toán.

Thông tin từ hệ thống kế toán bao gồm: Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích tài chính doanh nghiệp lấy từ giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Hệ thống báo cáo tài chính và các báo cáo thường niên các năm 2018, 2019, 2020 được lấy từ sổ sách tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Kế hoạch chính sách phát triển được thu thập tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.

Các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích tài chính.

Kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học... có liên quan tới vấn đề phân tích tài chính doanh nghiệp)

Chủ trương chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu (chủ yếu là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước điều chỉnh các nội dung liên quan đến tài chính doanh nghiệp). Thông tin từ hệ thống kế toán của công ty sử dụng chủ yếu là dữ liệu từ hệ thống Báo cáo tài chính năm, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Thông tin ngoài hệ thống kế toán bao gồm các thông tin liên quan đến tăng trưởng kinh tế, biến động giá, thị trường

## ***2.2.2. Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn***

### ***2.2.2.1. Phân tích tình hình tài sản và tình hình nguồn vốn.***

#### ***a. Phân tích tình hình tài sản.***

Thông qua phân tích sự biến động và tình hình phân bổ của toàn bộ các chỉ tiêu phần tài sản trên bảng cân đối kế toán của Công ty từ đó đánh giá được tính hợp lý hay không được thể hiện cụ thể theo khảo sát nội dung số liệu sau đây:

**Bảng 2.1. Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

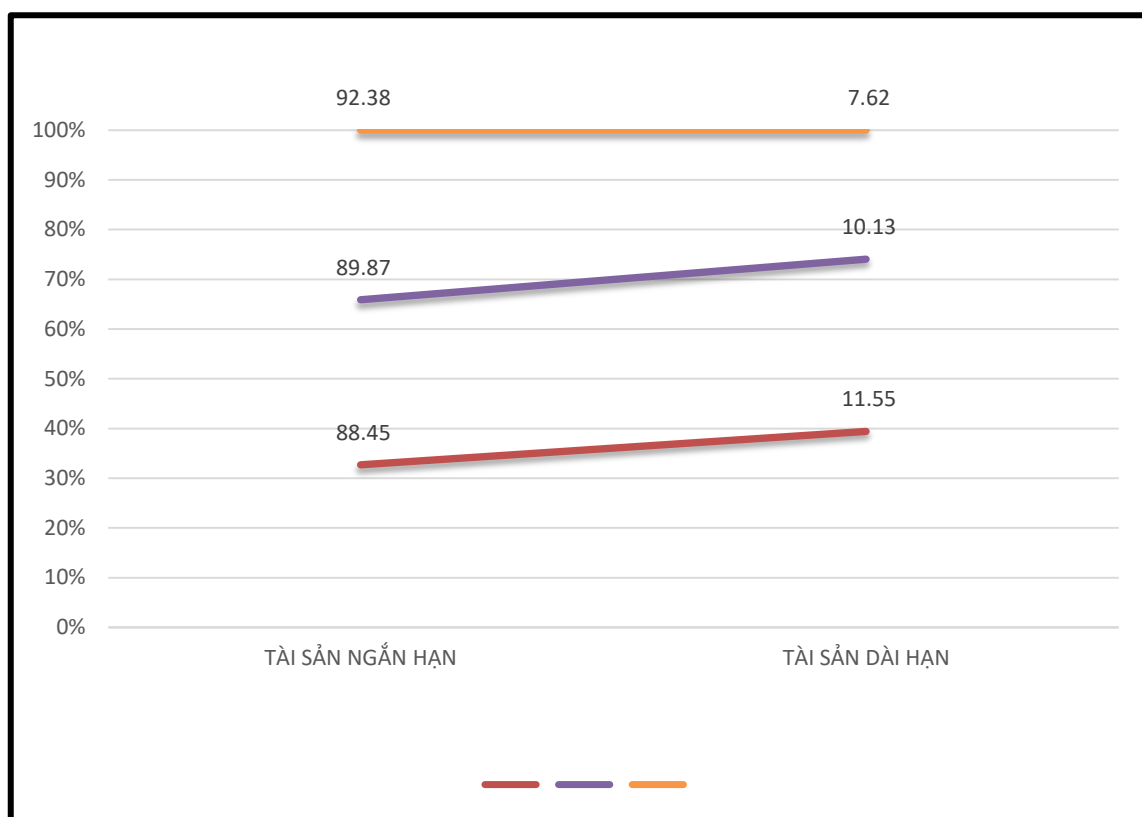
TT	Tài sản	Cuối năm					
		2018		2019		2020	
		Số tiền (VND)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (VND)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (VND)	Tỷ trọng (%)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>85.268.385.291</b>	<b>88,45</b>	<b>91.538.613.476</b>	<b>89,87</b>	<b>116.301.118.742</b>	<b>92,38</b>
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	924.654.981	0,96	197.705.149	0,19	11.635.409.386	9,24
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	68.336.491.551	70,89	71.390.18.461	70,09	76.702.139.506	60,93
03	Hàng tồn kho	15.813.576.272	16,4	19.673.174.726	19,31	27.160.512.295	21,57
04	Tài sản ngắn hạn khác	193.662.487	0,2	277.115.140	0,27	803.057.555	0,64
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>11.134.840.709</b>	<b>11,55</b>	<b>10.320.073.046</b>	<b>10,13</b>	<b>9.590.888.691</b>	<b>7,62</b>
01	Tài sản cố định	10.106.373.088	10,48	9.291.605.425	9,12	8.562.421.070	6,80
02	Xây dựng cơ bản dở dang	1.028.467.621	1,07	1.028.467.621	1,01	1.028.467.621	0,82
03	Tài sản dài hạn khác		-		-		-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>96.403.226.000</b>	<b>100</b>	<b>101.88.686.522</b>	<b>100</b>	<b>125.892.007.433</b>	<b>100</b>



**Bảng 2.2. Bảng phân tích sự biến động tài sản**

TT	Tài sản	Cuối năm 2020 so với 2019		Cuối năm 2020 so với 2018	
		Số tiền chênh lệch (VND)	Tỷ trọng (%)	Số tiền chênh lệch (VND)	Tỷ trọng (%)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>24.762.505.266</b>	<b>29,04</b>	<b>31.032.733.451</b>	<b>33,90</b>
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	11.437.704.237	1236,97	10.710.754.405	1158,35
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	5.311.521.045	7,77	8.365.647.955	12,24
03	Hàng tồn kho	7.487.337.569	47,35	11.346.936.023	71,75
04	Tài sản ngắn hạn khác	525.942.415	271,58	609.395.068	314,67
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>(729.148.355)</b>	<b>(6,55)</b>	<b>(1.543.952.018)</b>	<b>(13,87)</b>
01	Tài sản cố định	(729.148.355)	(7,22)	(1.543.952.018)	(15,28)
02	Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
03	Tài sản dài hạn khác		-		-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>24.033.320.911</b>	<b>24,93</b>	<b>29.488.781.433</b>	<b>30,59</b>

**Biểu đồ 2.1. So sánh tài sản dài hạn với tài sản ngắn hạn 2018-2020**



Nhận xét:

Qua bảng 2.1 và bảng 2.2 cùng biểu đồ 2.1 trên ta nhận thấy về cơ cấu tài sản tăng đều qua các năm 2018, 2019 và 2020, cụ thể là: Tổng tài sản năm 2020 là 125.892.007.433 đồng so với năm 2019 là 101.858.686.522 đồng tăng 24.033.320.911 đồng (tương ứng với 24,93%). Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2020 tăng so với 2019 là 29,04% tương ứng tăng 24.762.505.266 đồng trong khi tài sản dài hạn giảm với tỷ trọng năm 2020 so với năm 2019 là 6,55% giảm 729.184.355 đồng. Có thể thấy rằng quy mô của Công ty có xu hướng mở rộng, tăng lượng tài sản ngắn hạn, giảm tài sản dài hạn, tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng tài sản, năm 2018 là 11,55%, năm 2019 là 10,13% và năm 2020 chỉ còn là 7,62%, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận tình hình tài chính tốt hay xấu để nắm bắt rõ tình hình rõ cần đi sâu vào phân tích những khoản mục chi tiết.

Trong đó khoản Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2020 có giá trị 11.635.409.386 đồng tăng so với năm 2019 là 11.437.704.237 đồng (tương ứng 1.236,97%) trong khi so với năm 2018 là 10.710.754.405 đồng (tương ứng 1.158,35%). Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn để phục vụ việc dự trữ lượng tiền lớn hơn để phục vụ sản xuất, trả lương cho công nhân, đảm bảo tính thanh khoản.

Các khoản phải thu ngắn hạn có tỷ trọng cao nhất trên tổng tài sản, năm 2020 phải thu ngắn hạn là 76.702.139.506 đồng chiếm tỷ trọng 60,93%, so với năm 2019 là 71.390.618.461 đồng tăng 5.311.521.045 đồng (tương ứng giảm 7,77%), so với năm 2018 là 68.336.491.551 đồng tăng 8.365.647.955 đồng (tương ứng tăng 12,24%). Với số liệu trên cho ta thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ, công ty chú trọng phần tỷ trọng tránh bị rủi ro liên quan đến tình trạng chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho cũng là 1 chỉ tiêu biến động không kém trong tài sản ngắn hạn, chủ yếu tăng lên do sự tăng lên của nguyên vật liệu. Hàng tồn kho chiếm tỷ lệ lớn thứ 2 là do đặc thù kinh doanh của Công ty cần nguyên vật liệu để chế tạo và lắp đặt sản xuất cửa cuốn. Chỉ tiêu hàng tồn kho năm 2020 là 27.160.512.295 đồng tỷ trọng là 21,57%, so với năm 2019 có giá trị là 19.673.174.726 đồng tăng lên 7.487.337.569 đồng (tương ứng với 47,35%) và so với năm 2018 giá trị 15.813.576.272 đồng cũng tăng 1 khoản 11.346.936.023 đồng (tương ứng với 71,75%).

Tài sản ngắn hạn khác cũng giống như vốn bằng tiền là chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn và đều tăng lên cả về giá trị và cơ cấu nhưng điều này lại không phải là tốt như với vốn bằng tiền. Đây là do các khoản tạm ứng tăng lên, việc thu hồi tạm ứng đạt kết quả chưa tốt.

Tài sản dài hạn của công ty có xu hướng giảm cả về giá trị và tỷ trọng, năm 2020 có giá trị là 9.888.691 đồng, so với năm 2019 là 10.320.073.046 đồng đã giảm 729.184.355 đồng tương ứng với 6,55%, so với năm 2018 là 11.134.840.709 giảm 1.543.952590.018 đồng tương ứng là 13,87%. Do sự giảm của tài sản cố định ảnh hưởng tới sự giảm của tài sản dài hạn về cả giá trị và tỷ trọng. Điều này lí giải công ty có nhượng lại một số Tài sản cố định làm giảm tỷ trọng.

Qua những phân tích ở trên, tình hình tài sản của Công ty năm 2020 cần có một số điểm cải thiện hơn và một số điểm chưa tốt bằng năm 2019, nhưng nhìn chung tình hình tài sản vẫn ổn định, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh. Quy mô tổng tài sản tăng và giá trị các khoản phải thu giảm, tuy nhiên hàng tồn kho lại tăng và tài sản cố định giảm. Vấn đề đặt ra với Công ty là cần đẩy mạnh công tác thanh toán để những hạng mục giá vốn hàng bán và doanh thu thu tiền về, từ đó có vốn tiến hành quay vòng. Ngoài ra Công ty cũng cần đầu tư mới và nâng cấp tài sản cố định, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ nhằm tăng năng lực sản xuất. Có như vậy mới khiến cho hiệu quả kinh doanh tăng, tăng uy tín và thương hiệu trên thị trường.

b. Phân tích tình hình nguồn vốn:

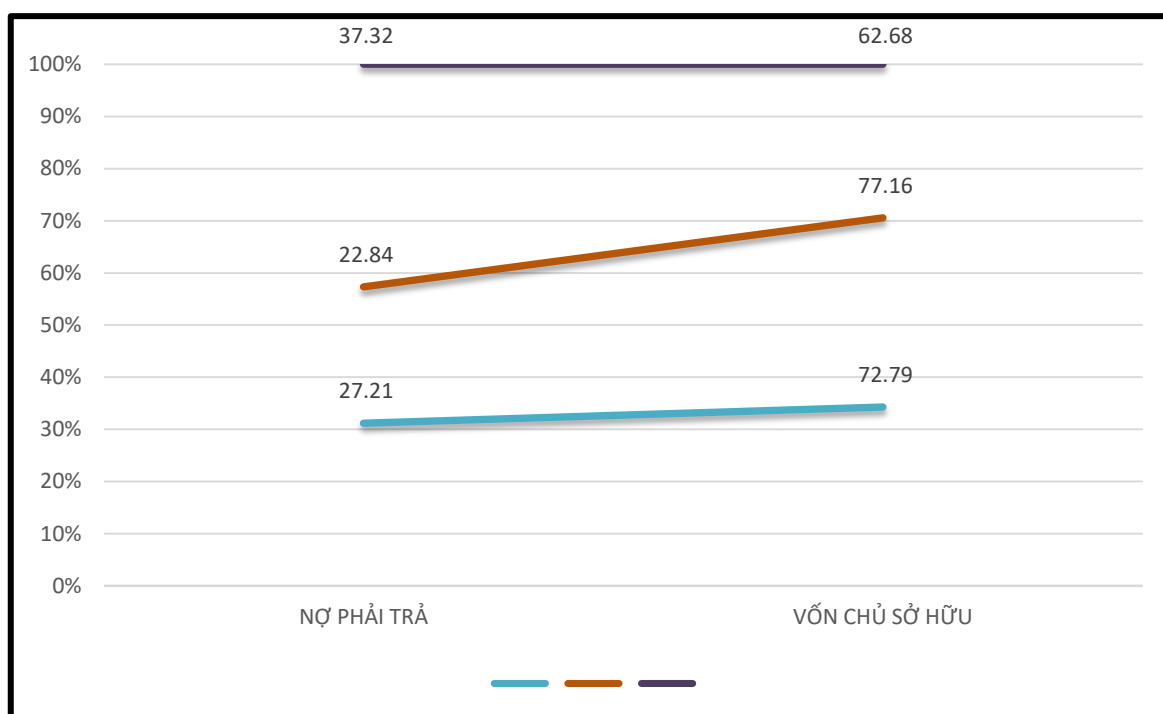
**Bảng 2.3 Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

TT	Nguồn Vốn	Cuối năm					
		2018		2019		2020	
		Số tiền (VND)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (VND)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (VND)	Tỷ trọng (%)
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>26.230.935.684</b>	<b>27,21</b>	<b>23.259.930.433</b>	<b>22,84</b>	<b>46.976.668.612</b>	<b>37,32</b>
01	Nợ ngắn hạn	26.230.935.684	27,21	23.259.930.433	22,84	46.976.668.612	37,32
02	Nợ dài hạn						
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>70.172.290.316</b>	<b>72,79</b>	<b>78.598.756.089</b>	<b>77,16</b>	<b>78.915.338.821</b>	<b>62,68</b>
01	Vốn góp chủ sở hữu	69.900.000.000	72,51	78.200.000.000	76,77	78.200.000.000	62,12
02	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	272.290.316	0,28	398.756.089	0,39	715.338.821	0,57
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>96.403.226.000</b>	<b>100</b>	<b>101.858.686.522</b>	<b>100</b>	<b>125.852.007.433</b>	<b>100</b>

**Bảng 2.4 Bảng phân tích sự biến động nguồn vốn**

TT	Nguồn Vốn	Cuối năm 2020 so với 2019		Cuối năm 2020 so với 2018	
		Số tiền chênh lệch (VND)	Tỷ trọng (%)	Số tiền chênh lệch (VND)	Tỷ trọng (%)
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>23.716.738.179</b>	<b>90,42</b>	<b>20.745.732.928</b>	<b>89,19</b>
01	Nợ ngắn hạn	23.716.738.179	90,42	20.745.732.928	89,19
02	Nợ dài hạn				
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>316.582.732</b>	<b>0,45</b>	<b>8,.743.048.505</b>	<b>11,12</b>
01	Vốn góp chủ sở hữu	-	-	8.300.000.000	10,61
02	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316.582.732	116,27	443.048.505	111,11
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>24.033.320.911</b>	<b>24,93</b>	<b>29.488.781.433</b>	<b>28,95</b>

**Biểu đồ 2.2. So sánh nguồn vốn chủ sở hữu với nợ phải trả 2018-2020**



Nhận xét:

Qua các dữ liệu trên ta nhận thấy nguồn vốn năm 2020 là 125.892.007.433 đồng so với năm 2019 là 101.858.686.522 đồng đã tăng 24.033.320.911 đồng (tương ứng với tỷ trọng 24,93%), tuy nhiên so với năm 2018 là 96.403.226.000 đồng tăng 29.488.781.433 đồng (tương ứng với tỷ trọng tăng 28,95%). Với nguyên nhân chủ yếu là sự tăng giảm lên xuống thất thường của nợ ngắn hạn và một phần nhỏ tăng lên của vốn chủ sở hữu đã làm thay đổi tương đối như trên.

Khoản nợ phải trả của công ty chủ yếu chịu sự ảnh hưởng của nợ ngắn hạn năm 2018 là 26.230.935.684 đồng, chiếm tỷ trọng 27,21%; đến năm 2019 là 23.259.930.433 đồng chiếm tỷ trọng 22,84 % đã giảm xuống tuy không đáng kể vẫn tiếp tục tăng lên đến 46.976.668.612 đồng chiếm 37,32 % vào năm 2020. Điều này cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của Công ty suy giảm thay vào đó Công ty sử dụng nợ ngắn hạn từ các tổ chức tín dụng để bù đắp. Vì vậy Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Về vốn chủ sở hữu trong Tổng số nguồn vốn có tỷ trọng chiếm khá cao tương đối nhiều so với Tổng nợ phải trả, năm 2018 chiếm 72,79%, năm 2019 là 77,16%, năm 2020 chỉ còn chiếm tới là 62,68%. Điều đó chứng tỏ, công ty thực hiện độc lập về tài chính với các chủ nợ rất hiệu quả, hạn chế việc nợ cao, đảm bảo được mức độ hợp lý không quá phụ thuộc của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai. Việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu giúp cho Chi nhánh vừa tăng được nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh vừa cải thiện khả năng cân đối giữa nợ và vốn chủ sở hữu

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phân nào nhận thức được sự hợp lí giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lí, hiệu quả hay không. Với sự thay đổi và biến động của tài sản và nguồn vốn trong công ty trong 03 năm vừa rồi, ta khái quát tình hình phân bổ, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo được cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như sau:

**Bảng 2.5 Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM			
		2018	2019	2020	2018		2019	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
01	Hệ số nợ so với tổng tài sản (lần)	0,27	0,23	0,37	0,10	37,14	0,14	63,41
02	Hệ số nợ so với Vốn chủ sở hữu (lần)	0,37	0,30	0,60	0,22	59,25	0,30	101,15

Nhận xét:

Qua bảng 2.5 hệ số nợ so với tài sản: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của chỉ tiêu (1) này của Công ty ở mức thấp (nhỏ hơn 1). Phần lớn tài sản của công ty được tài trợ bởi Vốn chủ sở hữu. Cụ thể, năm 2018 là 0,27 chênh lệch chỉ 0,1 so với năm 2020 ứng với 37,14% sang năm 2019 chỉ tiêu giảm nhẹ là 0,23 do sự ảnh hưởng của nợ phải trả giảm chênh lệch với năm 2020 là 0,14 tương ứng với 63,41%. Tuy nhiên đến năm 2020 chỉ tiêu có xu hướng tăng lại lên 0,37. Chứng tỏ Công ty có mức độ phụ thuộc vào chủ nợ thấp, mức độ độc lập về tài chính khá cao.



Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tiếp cận với các khoản vay của ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác.

Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu (1) này của Công ty ở mức thấp (nhỏ hơn 1) nợ phải trả chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng tài sản (hay là tổng nguồn vốn) nên ít gặp khó khăn hơn trong tài chính. Năm 2020 so với 2018 tăng 0,22 tương ứng vs tỷ trọng tăng 59,25%, còn so với năm 2019 thì tăng 0,3 tương ứng với tỷ trọng là 101,15% tăng gần gấp đôi so với năm 2018

Kết luận:

*Phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn cho thấy:*

Các khoản phải thu của khách hàng tăng, phản ánh nguồn vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng, do đó công ty đang cố gắng đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ. Vốn chủ sở hữu tăng chậm, nợ phải trả liên tục tăng nhanh điều này rất dễ dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp.

Hàng tồn kho liên tục tăng sẽ gây ứ đọng vốn và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổng tài sản tăng chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty năm so với đầu năm tăng nhưng chủ yếu là do tăng các tài sản ngắn hạn khác tăng (chủ yếu là thuế GTGT được khấu trừ tăng) cho thấy Công ty cần có kế hoạch chính sách chi phí cụ thể hợp lý để hạn chế nguy cơ rủi ro về công nợ. Tài sản cố định chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản. Do đặc thù kinh doanh của công ty là kinh doanh và gia công các sản phẩm liên quan đến cửa cuốn nên tài sản cố định ko chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng tài sản.

Trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, ta nhận thấy tỷ trọng của

VCSH thấp hơn so với Nợ phải trả, chứng tỏ sự lệ thuộc về tài chính của công ty tương đối lớn, trong đó nợ ngắn hạn lại là chủ yếu, đối chiếu với tỷ trọng hàng tồn kho, ta thấy phải chăng vì tình hình bán hàng của công ty gặp khó khăn nên đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc hoàn trả nợ vay ngắn hạn.

Biện pháp:

Công ty cần có kế hoạch chính sách chi phí cụ thể hợp lý để hạn chế nguy cơ rủi ro về công nợ. Công ty cần xem xét việc sử dụng hiệu quả lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và trả nợ hợp lý, đúng hạn nhằm giữ uy tín với nhà cung cấp.

2.2.2.2. Phân tích tình hình tài trợ của công ty

**Bảng 2.6 Bảng phân tích chỉ tiêu tài trợ của Công ty**

CHỈ TIÊU		CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM 2019		CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM 2018	
		2018	2019	2020	Số tiền chênh lệch (vnd)	% Thay đổi	Số tiền chênh lệch (vnd)	% Thay đổi
		Số tiền (vnd)	Số tiền (vnd)	Số tiền (vnd)				
<b>I. VỐN LƯU CHUYỂN</b>								
1	Vốn lưu chuyển	59,037,449,607	68,278,683,043	69,324,450,130	1,045,767,087	1.77	10,287,000,523	17.42
<b>II. HỆ SỐ TỰ TÀI TRỢ</b>								
1	Hệ số tự tài trợ	0.73	0.77	0.63	(0.14)	(19.89)	(0.10)	(13.88)
2	Hệ số tự tài trợ TSDH	6.30	7.62	8.23	0.61	9.71	1.93	30.56
3	Hệ số tự tài trợ TSCĐ	6.94	8.46	9.22	0.76	10.91	2.27	32.74
4	Hệ số tự tài trợ thường xuyên	-	-	-	-		-	

Qua các bảng 2.6 ta thấy hệ số tự tài trợ không đáng kể nhưng phản ánh được doanh nghiệp tự chủ về tài chính và có khả năng đáp ứng thất bằng vốn chủ sở hữu, do đó rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp thấp, chủ yếu tài trợ từ nguồn vốn thực góp của các cổ đông. Điều đó thể hiện biến động qua các năm, năm 2020 giảm so với 2018 là 0,101 tương ứng với 13,88% và giảm 0,145 so với năm 2019 tương ứng với tỷ trọng là 18,76%.

Hệ số tự tài trợ phản ánh năng lực tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể, cuối năm 2020 cho biết bình quân mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bởi 0,63 phần vốn chủ của DN hiện hành đang quản lý và sử dụng. Hệ số này có sự giảm không đáng kể để đẩy DN vào các trạng thái áp lực về thanh toán các khoản nợ đúng kỳ hạn, các chủ nợ sẽ cần xem xét kỹ lưỡng hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp. Nếu hệ số Htt các năm sau vẫn ở mức giảm thì DN cần có các biện pháp để duy trì nhằm không để hệ số này giảm sâu; Doanh nghiệp cần có sự thay đổi để cải thiện về các chính sách tài trợ. Mặt khác, hệ số này nhỏ chứng tỏ DN đang sử dụng nợ nhiều để tài trợ cho các dự án đầu tư, có thể đang hướng tới khai thác vai trò của đòn bẩy tài chính để làm tăng khả năng sinh lời cho DN, nhưng có thể làm tăng rủi ro tài chính DN dẫn tới khả năng phá sản nếu hệ số tự tài trợ giảm.

Bên cạnh đó trị số của hệ số tự tài trợ TSDH và TSCĐ đều lớn hơn 1 năm 2018 là 6.3, năm 2019 là 7.62 và năm 2020 là 8.23, phản ánh doanh nghiệp ít gặp khó khăn, vốn chủ sở hữu có thừa khả năng để trả. Các trị số tăng đều qua các năm cho thấy sự được Công ty rất độc lập và tự chủ trong khoản tự tài trợ và tránh rất nhiều rủi ro kinh doanh.

*Kết luận:* Nhìn vào bảng phân tích các hệ số cấu trúc tài chính cơ bản của doanh nghiệp, nói chung các hệ số biến động không nhiều. Hệ số tự tài trợ còn quá nhỏ, DN cần đẩy mạnh việc huy động vốn chủ sở hữu để làm gia tăng sự tự chủ về tài chính

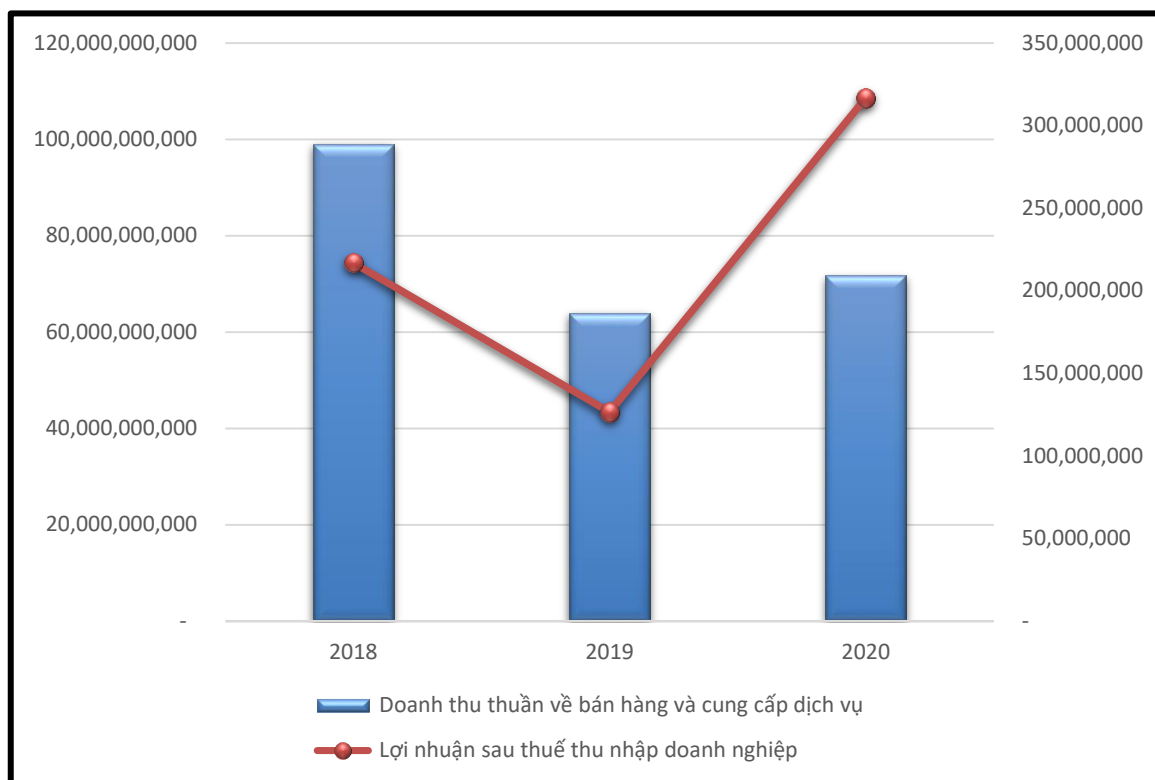
### *2.2.2.3. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh của công ty*

Bên cạnh tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung của phân tích tài chính nhằm góp phần đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, qua khảo sát ta có bảng sau:

**Bảng 2.7. Bảng phân tích tình hình và kết quả kinh doanh**

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM			
		2018	2019	2020	2018		2019	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.926.563.306	63.866.709.048	71.686.745.718	(27.239.817.588)	(27,54)	7.820.036.670	12,24
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.926.563.306	63.866.709.048	71.686.745.718	(27.239.817.588)	(27,54)	7.820.036.670	12,24
4	Giá vốn hàng bán	91.161.479.838	57.618.925.353	59.201.589.855	(31.959.889.983)	(35,06)	1.582.664.502	2,75
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.765.083.468	6.247.783.695	12.485.155.863	4.720.072.395	60,79	6.237.372.168	99,83
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.628.823	1.512.167	9.402.095	6.773.272	257,65	7.889.928	521,76
7	Chi phí tài chính	-	-	-	-		-	
8	Chi phí quản lý kinh doanh	7.496.650.074	6.091.213.644	12.098.829.546	4.602.179.472	61,39	6.007.615.902	98,63
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	271.062.217	158.082.218	395.728.412	124.666.195	45,99	237.646.194	150,33
10	Thu nhập khác	-	-	-	-		-	
11	Chi phí khác	-	-	-	-		-	
12	Lợi nhuận khác	-	-	-	-		-	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.062.217	158.082.218	395.728.412	124.666.195	45,99	237.646.194	150,33
14	Chi phí thuế TNDN	54.212.443	31.616.444	79.145.682	24.933.239	45,99	47.529.238	150,33
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	216.849.774	126.465.774	316.582.730	99.732.956	45,99	190.116.956	150,33

**Biểu đồ 2.3: So sánh doanh thu thuần với Lợi nhuận sau thuế qua các năm 2018-2020**



**Nhận xét:**

Qua bảng 2.7 và sơ đồ 2.3 Trong năm 2020 và năm 2019, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đã tác động tiêu cực đến tình hình kinh doanh của Công ty. đại dịch đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh từ các khách hàng trong lĩnh vực xây dựng, gián tiếp làm giảm nhu cầu mua hàng hóa, dịch vụ từ Công ty. Do đó, tổng doanh thu từ các mảng sản xuất cửa cuốn, linh kiện đi kèm và các dịch vụ khác của Công ty trong năm 2020 giảm nhiều so với năm 2019.

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ vẫn còn nhiều biến động năm 2020 là 71.686.745.718 đồng so với năm 2019 là 63.866.709.048 tăng nhẹ 7.820.036.670 đồng (tương ứng với 12,24%) nhưng so với năm 2018 là 98.926.563.306 đồng thì lại giảm xuống một khoản 27.239.817.588 đồng

(tương ứng với 27,54%). Doanh thu thuần bán hàng còn nhiều biến động tăng lên rồi giảm xuống đánh giá sự nỗ lực của ban giám đốc cùng toàn thể công nhân viên công ty trong việc quảng bá thương hiệu, cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ nhưng vì tình hình dịch bệnh nên chưa đạt hiệu quả cao.

Các yếu tố Giá vốn hàng bán, doanh thu từ hoạt động tài chính hay lợi nhuận gộp, thì vẫn tăng đều qua các năm. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 là 395.728.412 đồng, năm 2019 là 158.082.218 đồng, tăng lên 237.646.194 đồng tương ứng với 150,33% còn so với năm 2018 là 45,99% tương ứng với phần chênh lệch 124.666.195 đồng, cho thấy cho thấy công ty có tình hình sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Bên cạnh đó, chi phí chung của công ty cũng tăng tỷ lệ thuận theo doanh thu, chủ yếu từ chi phí quản lý kinh doanh. Năm 2020 chi phí kinh doanh là 12.098.829.546 đồng so với năm 2019 là 6.091.213.644 đồng tăng gần gấp đôi 6.007.615.902 đồng chiếm tỷ trọng đến 98,63%. So với năm 2018 là 7.496.650.074 đồng chỉ chênh lên 4.602.179.472 đồng tương đương với 61,39% điều này cũng là vấn đề đáng lưu tâm trong quá trình quản trị công ty. Đến năm 2020 công ty đã đạt được kết quả rất tốt, lợi nhuận sau thuế tăng tới 190.116.956 đồng so với năm 2019

Để phản ánh rõ nét hiệu quả kinh doanh của Công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính qua đó thấy rõ khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu... từ đó có cái nhìn chính xác và khách quan hơn về tình hình kinh doanh của Công ty.



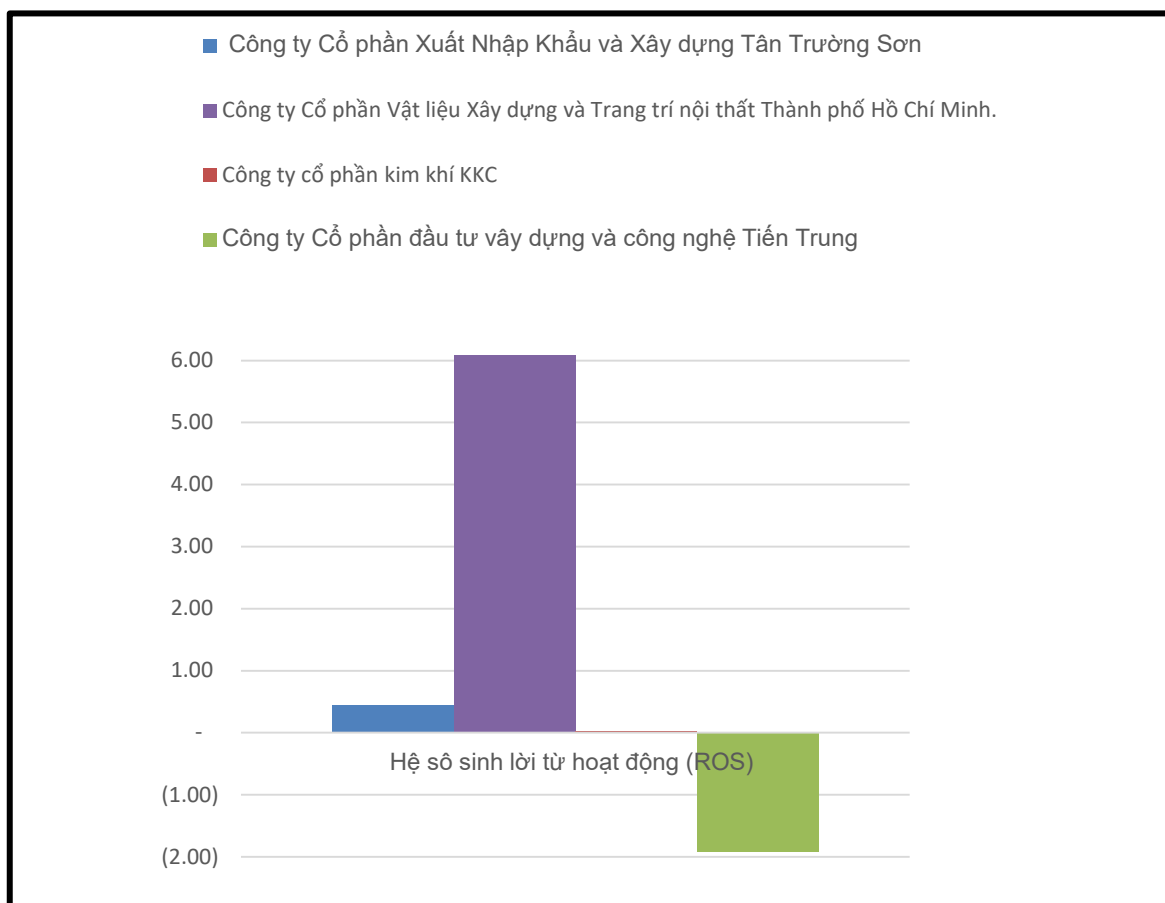
**Bảng 2.8. Bảng phân tích các khả năng sinh lời**

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM			
		2018	2019	2020	2018		2019	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.926.563.306	3.866.709.048	71.686.745.718	27.239.817.588)	(27,54)	7.820.036.670	12,24
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.062.217	158.082.218	395.728.412	124.666.195	45,99	237.646.194	150,33
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.765.083.468	6.247.783.695	12.485.155.863	4.720.072.395	60,79	6.237.372.168	99,83
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	216.849.774	126.465.774	316.582.730	99.732.956	45,99	190.116.956	150,33
5	Tổng tài sản bình quân	94.414.903.420	99.130.956.261	113.875.346.978	19.460.443.558	20,61	14.744.390.717	14,87
6	Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	69.162.233.630	74.385.523.203	78.757.047.455	9.594.813.825	13,87	4.371.524.253	5,88
7	Hệ số sinh lời từ hoạt động (ROS) =(3)/(2)	0,22	0,20	0,44	0,22	101,47	0,24	123,02
8	Hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh = (4)/(1)	0,0022	0,0020	0,0044	0,002	101,47	0,002	123,02
9	Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ= (3)/(1)	0,08	0,10	0,17	0,096	121,88	0,076	78,03
10	Hệ số chi phí	0,9978	0,9980	0,9956	(0,0022)	(0,22)	(0,0024)	(0,24)
11	Hệ số giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần	0,922	0,902	0,826	(0,0957)	((10,38)	(0,0763)	(8,46)
12	Hệ số chi phí hàng bán trên Doanh thu thuần	0	0	0	0	0	0	0
13	Hệ số chi phí QLKD trên doanh thu thuần	0,076	0,095	0,169	0,0930	122,72	0,0734	76,96

**Bảng 2.9. So sánh hệ số ROS của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn</b>	<b>Công ty cổ phần kim khí KKC</b>	<b>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung</b>	<b>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh.</b>
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,926,563,306	454,412,033,047	71,686,745,718	1,217,473,254,118
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	216,849,774	12,552,351,031	(5,982,986,990)	74,152,163,652
3	Hệ số sinh lời từ hoạt động (ROS) = (2) / (1)	0,44	0,03	(1,93)	6,09

**Biểu đồ 2.4. ROS của Công ty Tân Trường Sơn và các Công ty cùng ngành khác năm 2020**



**Nhận xét:**

Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) năm 2020 tăng so với năm 2019 là 123,02% và năm 2018 là 101,47% hay nói cách khác năm 2018 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 0,22 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2019 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 0,2 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2020 là 0,44 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này tăng giảm liên tục qua các năm chứng tỏ. Ban giám đốc Công ty đã rút kinh nghiệm để có những biện pháp tiếp tục tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận. Sự tăng giảm này phản ánh tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng mạnh. Nguyên nhân làm cho năm 2020 có tỷ suất sinh lời trên doanh thu tốt hơn hai năm trước là do trong năm

doanh thu tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng như một số khoản mục chi phí của Công ty ở mức thấp, đây là nhân tố giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty tốt hơn.

Ngoài ra, chỉ tiêu ROS năm 2020 là khả thi so với năm 2018, 2019 điều này cho thấy tín hiệu tích cực và cũng cho thấy công tác quản lý chi phí của Công ty đã tốt hơn, doanh thu thuần cũng tăng so với 2 năm trước. So với các doanh nghiệp cùng ngành thì Công ty cổ phần kim khí KKC có tỷ suất ROS ở mức khá hơn, bên cạnh đó Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung cũng có chỉ số ROS âm vì công ty Tiến Trung cũng bị lỗ sâu. Chính vì vậy, Các công ty cần đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa nhằm tăng doanh thu, song song với đó là tiết kiệm chi phí và quản lý chi phí tốt hơn. Ngoài ra Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh về cả doanh thu và lợi nhuận sau thuế rất tốt nên chỉ số ROS cao, doanh nghiệp sử dụng hiệu quả chi phí.

Và vì tình hình dịch bệnh Covid -19 đã làm giảm đi rất nhiều vào năm 2020. Trong điều kiện kinh doanh của ngành sản xuất như vậy mặc dù có nhiều Công ty cạnh tranh trong ngành nhưng sản phẩm hiện tại chưa thật sự nổi bật. Tận dụng những điều kiện Công ty cần có những phương án kinh doanh phù hợp, kết hợp với các biện pháp tiết kiệm chi phí để có hiệu quả kinh doanh khả quan hơn hiện nay. Qua đó cho thấy công ty đang rất chậm trong quá trình sản xuất kinh doanh, năng suất thấp, làm ăn chưa đạt hiệu quả, cùng với công tác quản trị không phù hợp đã tạo ra 1 lượng chi phí sử dụng vốn rất lớn cho công ty. Vấn đề đặt ra cho nhà quản trị công ty là quản trị như thế nào để hệ số chi phí là thấp nhất.

Trong 100đ doanh thu thuần của năm 2018 có 0,002 đồng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó năm 2019 cứ 100đ doanh thu thuần cũng chỉ thu về 0,002 đồng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất

kinh doanh và năm 2020 thì cứ 100đ doanh thu thuần có 0,0044 đồng lợi nhuận sau thuế điều này cho thấy công ty kinh doanh không hiệu quả, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng rất ít không đáng kể.

Hệ số chi phí năm 2020 là 0,9956 cho biết để tạo ra 1 đồng luân chuyển thuần công ty phải bỏ ra 0,9956 đồng chi phí các loại. Đây là một trong các hệ số quan trọng trong việc gia tăng tỷ suất sinh lời. Hệ số của cả 3 năm 2018 2019 và 2020 đều rất cao và xấp xỉ bằng 1 tuy rằng chi phí vẫn chưa vượt quá doanh thu nhưng công ty hưởng khoản lãi rất nhỏ. Chứng tỏ Công ty hoạt động chưa hiệu quả, chưa tạo điều kiện để phát triển bền vững và không đảm bảo được sự cân đối trong chu kỳ hoạt động, từ đó ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng của công ty (chưa đạt được lợi nhuận kỳ vọng do lượng chi phí để lấy 1 đồng lợi nhuận còn khá lớn). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do Công ty sử dụng chi phí nhiều hoặc không hợp lý. Giải thích cho vấn đề, này sự tăng lên của tổng chi phí mặc dù công ty đang có xu hướng thu hẹp việc sử dụng nợ có thể do ảnh hưởng của đại dịch, phần nhiều là do máymóc chưa hiện đại, vẫn cần sử dụng năng lực sản xuất từ con người khiến chi phí nhân công tăng cao, vậy công ty cần thiết cải tiến khoa học kĩ thuật để có thể làm giảm mức chi phí nhân công trong tương lai.

Như vậy có thể thấy cả 3 năm 2018, 2019 và 2020 doanh nghiệp đã liên tục đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần nhưng điều đó chưa thật sự hiệu quả. Cần nghiên cứu doanh thu giảm là do sản lượng sản phẩm bán ra giảm hay do doanh nghiệp giảm giá bán sản phẩm hay chiết khấu, những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và tình hình về giá vốn hàng bán ở doanh nghiệp ra sao. Chi phí tài chính liên tục tăng nhanh làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính giảm đều trong ba năm liên tục.

2.2.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

a. Phân tích tình hình công nợ:

**Bảng 2.10. Bảng phân tích tình hình công nợ**

TT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM			
		2018	2019	2020	2018		2019	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	68.336.491.551	71.390.618.461	76.702.109.506	8.365.617.955	12,24	5.311.491.045	7,44
	<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	44.545.220.844	41.603.722.023	47.043.029.454	2.497.808.611	5,61	5.439.307.432	13,07
	<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	23.791.270.708	29.786.896.439	29.659.080.052	5.867.809.345	24,66	(127.816.387)	(0,43)
	<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	-	-	-	-		-	
2	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-		-	
3	<b>Tổng các khoản phải thu</b>	68.336.491.551	71.390.618.461	76.702.109.506	8.365.617.955	12,24	5.311.491.045	7,44
4	Tổng tài sản	96.403.226.000	101.858.686.522	125.892.007.433	29.488.781.433	30,59	24.033.320.911	23,59
5	Doanh thu thuần	98.926.563.306	63.866.709.048	71.686.745.718	(27.239.817.588)	(27,54)	7.820.036.670	12,24
6	Phải thu bình quân	61.566.155.692	69.863.555.006	74.046.363.984	12.480.208.292	20,27	4.182.808.978	5,99
7	Hệ số các khoản phải thu (%) = (3)/(4)	70,89	70,09	60,93	(9,96)	(14,05)	(9,16)	(13,07)
8	Số vòng quay khoản phải thu (vòng) = (5)/(6)	1,61	0,91	0,97	(0,64)	(39,75)	0,05	5,90
9	Thời gian một vòng quay phải thu (ngày) = 90/(8)	56	98	93	37	65,97	(5)	(5,57)

Phân tích tình hình công nợ là một nội dung quan trọng nên Công ty khá lưu tâm đến vấn đề này. Phân tích tình hình công nợ sẽ giúp Công ty biết được tình hình biến động của các khoản phải thu, phải trả, biết được Chi nhánh có bị chiếm dụng vốn hay không và chất lượng công tác thu hồi công nợ như thế nào.

Qua các năm, công ty không có khoản nợ phải trả nào và còn trả trước cho người bán. Điều này cho thấy Công ty đang bị chiếm dụng vốn, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Các khoản phải thu do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn. Năm 2018, khoản phải thu khách hàng là 44.545.220.844 đồng, năm 2019 các khoản phải thu khách hàng giảm đi đáng kể với giá trị 41.603.722.023 đồng. Có sự giảm 2.941.498.821 đồng tương ứng giảm 6,6% này nguyên nhân là do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền trước, khả năng thu hồi tốt lên. Tuy nhiên đến năm 2020 giá trị khoản phải thu khách hàng lại tăng lên đến 47.043.029.454 đồng. Như vậy so với năm 2019, năm 2020 khoản phải thu khách hàng đã tăng 5.439.307.432 đồng tương ứng tăng 13,07%. Điều này chứng tỏ công ty đang gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ của công ty, chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

Còn đối với khoản trả trước cho người bán cũng ngày một tăng theo các năm cho thấy khả năng tài chính của Công ty rất vững mạnh nhưng không đáng kể. Năm 2020, khoản trả trước cho người bán là 29.659.080.052 đồng, năm 2019 là 29.786.896.439 đồng giảm xuống 127.816.387 đồng chiếm 0,43%, so với năm 2018 trả trước cho người bán là 23.791.270.708 đồng tăng lên 5.867.809.345 đồng tương ứng với 24,66%.

Các khoản phải thu khác về cơ bản không làm ảnh hưởng đến khoản phải thu nhiều. Qua phân tích trên, tình hình quản lý công nợ có biến động nhưng mức độ biến động không lớn, tuy còn nhiều khó khăn song Công ty đã làm tốt hơn trong việc thu hồi công nợ những lại kém hơn trong việc kéo dài

thời gian trả nợ, tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng chưa thật sự khả quan dựa chỉ tiêu số vòng luân chuyển khoản phải thu và thời gian một vòng quay, nhìn chung tình hình quản lý công nợ vẫn ổn.

Theo bảng 2.10, năm 2018 số vòng quay các khoản phải thu là 1,61 vòng; năm 2019 là 0,91 vòng; năm 2020 là 0,97 vòng. Số vòng quay các khoản phải thu giảm dần từ năm 2018 đến năm 2020, thể hiện tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu giảm dần, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt giảm dần. Điều này làm cho Công ty kém chủ động trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong kinh doanh, Công ty bị chiếm dụng vốn, tuy nhiên số vòng quay các khoản phải thu cũng không lớn.

Thời gian thu tiền tăng dần từ năm 2018 đến năm 2020, cụ thể năm 2018 là 56 ngày; năm 2019 là 98 ngày; năm 2020 là 93 ngày. Thời gian thu tiền tăng trong 3 năm cho thấy tốc độ thu tiền bị chậm lại, thời gian bị chiếm dụng vốn của Công ty dài hơn. Tuy nhiên thời gian thu hồi nợ của Công ty là 90 ngày sau khi bán hàng cho thấy tốc độ thu tiền hàng cũng chậm hơn với thời gian cho khách hàng nợ so với các công ty khác trong cùng ngành Vật liệu xây dựng.

#### *b. Phân tích khả năng thanh toán*

Công ty đã phân tích khả năng thanh toán và việc phân tích được thực hiện thông qua 2 chỉ tiêu là hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính của doanh nghiệp. Do vậy để đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có đáp ứng được nhu cầu thanh toán cho các khoản công nợ không, có thể giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như tiết kiệm chi phí hay không, ta có bảng thống kê số liệu như sau:



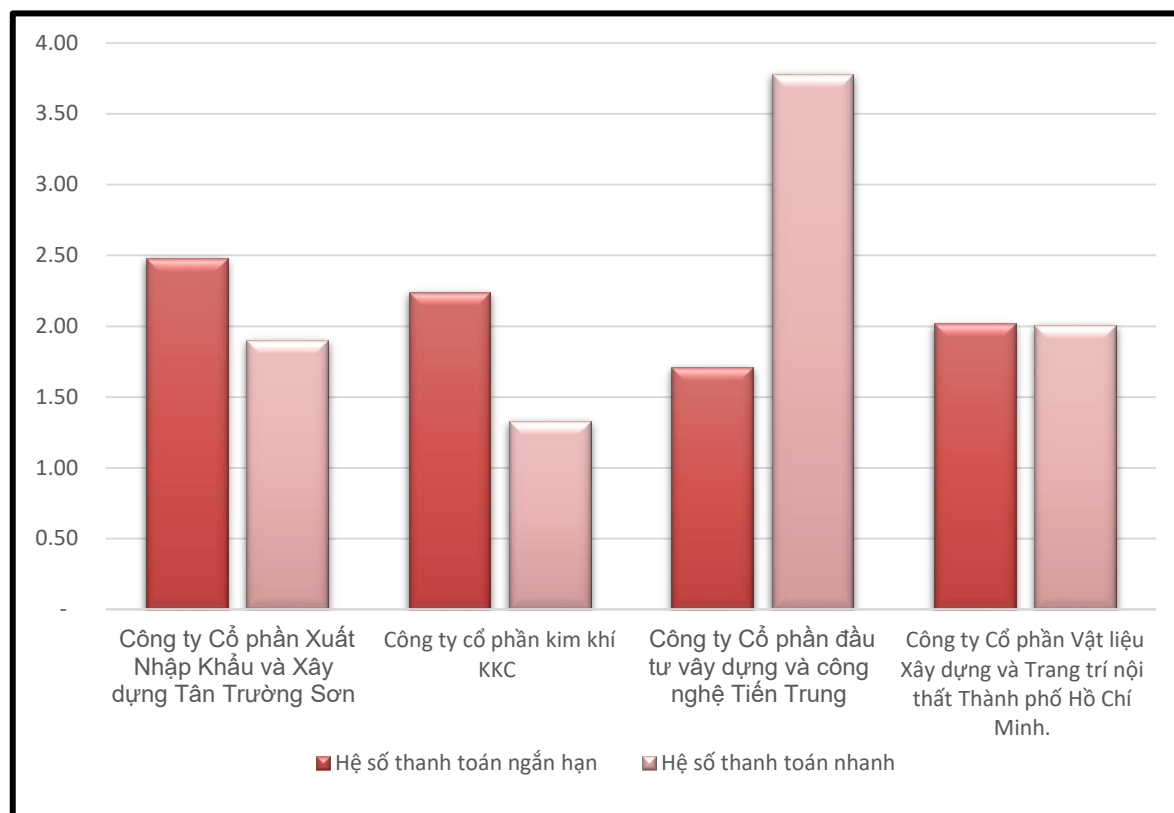
**Bảng 2.11. Bảng phân tích khả năng thanh toán**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>So sánh 2019/2018</b>	<b>So sánh 2020/2019</b>
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	85.268.385.291	91.538.613.476	116.301.118.742	24.762.505.266	31.032.733.451
2	Tiền và tương đương tiền	924.654.981	197.705.149	11.635.409.386	(726.949.832)	11.437.704.237
3	Nợ ngắn hạn	26.230.935.684	23.259.930.433	46.976.668.612	23.716.738.179	20.745.732.928
4	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn = (1)/(3)	3,25	3,94	2,48	(1,46)	(0,77)
5	Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (2)/(3)	0,04	0,01	0,25	(0,03)	0,15

**Bảng 2.12. So sánh khả năng thanh toán của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn</b>	<b>Công ty cổ phần kim khí KKC</b>	<b>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung</b>	<b>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh.</b>
1	Tài sản ngắn hạn	116.301.118.742	115.395.183.773	19.307.464.704	390.618.189.209
2	Hàng tồn kho	27.160.512.295	47.088.461.550	7.680.632.968	1.984.478.500
3	Nợ ngắn hạn	46.976.668.612	51.520.089.926	11.267.697.139	193.705.152.695
4	Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,48	2,24	1,71	2,02
5	Hệ số thanh toán nhanh  HỆ SỐ THANH TOÁN TỨC THỜI (TIỀN / NỢ NH)	1,90	1,33	3,78	2,01

**Biểu đồ 2.5. So sánh giữa hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty Tân Trường Sơn và các Công ty cùng ngành khác năm 2020**



Qua bảng 2.11 và 2.12, biểu đồ 2.5 có thể thấy tổng số tài sản ngắn hạn hiện có của Công ty có đảm bảo để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. hệ số thanh toán nợ ngắn hạn qua các năm có biến động tăng, giảm nhưng tất cả đều lớn hơn 1 (năm 2018 là 3,25 lần; năm 2019 là 3,94 lần và năm 2020 là 2,48 lần). Năm 2020 giảm 1,46 lần tương ứng 44,19% so với năm 2019 và giảm 0,77 lần tương ứng với 19,69% so với năm 2018. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty ở mức cao, hoạt động tài chính diễn ra thuận lợi, Nhưng qua các năm lại cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang tăng. Nhìn chung qui hệ số này vẫn khá hợp lý và khá an toàn do đặc thù của ngành xây dựng, tài sản ngắn hạn vẫn đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn. Điều đó cũng chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định và có tính tự chủ trong hoạt động tài chính

Vậy công ty sau khi loại trừ ảnh hưởng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn hay được gọi là hệ số thanh toán nhanh của Công ty. Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo dữ liệu trên, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty cũng ở mức rất thấp năm 2018 là 0,04 và năm 2019 là 0,01. Trong cả 2 năm chỉ tiêu này đều rất thấp, dấu hiệu rủi ro tài chính đã xuất hiện. Nhưng đến năm 2020 có khởi sắc hơn khi chỉ số về 0,25

So với một số công ty trong ngành xây dựng, chỉ số thanh toán ngắn hạn đạt mức cao nhất trong các công ty cùng ngành. Nhưng hệ số khả năng thanh toán nhanh lại gần như thấp nhất chứng tỏ vốn đã không bị tồn đọng mà được đưa vào quay vòng trong kinh doanh, nhưng khả năng thanh toán nhanh lại gặp rủi ro khi cần thanh toán. Hệ số này tại Công ty đang ở mức quá thấp, do đó nhà quản trị Công ty cần có những biện pháp thích hợp để vốn bằng tiền ở mức hợp lý sao cho phù hợp với khả năng thanh toán mà vốn lại không bị ứ đọng.

Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng. Vì hệ số thanh toán nhanh nhỏ hơn hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhiều nhưng tài sản ngắn hạn phụ thuộc khá nhiều vào hàng tồn kho, tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn tương đối thấp. Công ty cần có chính sách bán hàng hợp lý, thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho để kịp thời thanh toán các khoản nợ quá hạn và đến hạn. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

#### *2.2.2.5. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ*

Để giúp cho chủ thể quản lý đủ dữ liệu để phân tích mức độ tạo tiền và từ đó thấy được bức tranh toàn cảnh về dòng lưu chuyển tiền của công ty trong kỳ từ đó để đưa ra các quyết định điều chỉnh kịp thời.

**Bảng 2.13. Bảng phân tích khả năng tạo tiền và lưu chuyển tiền tệ**

CHỈ TIÊU	2020	2019	2018	2019/2018		2020/2019	
				Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>							
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	41.438.200.552	6.369.974.114	8.436.199.721	(2.066.225.607)	(24,492)	35.068.226.438	550,524
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(29.066.672.731)	(14.475.893.912)	(7.852.446.181)	(6.623.447.731)	84,3488	(14.590.778.819)	100,794
Tiền chi trả cho người lao động	(1.199.070.185)	(952.900.000)	(533.067.000)	(419.833.000)	78,758	(246.170.185)	25,8338
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp	(79.145.682)	(120.577.136)	137.980.296	(258.557.432)	(187,39)	41.431.454	(34,361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338.990.188	154.934.935	89.900.592	65.034.343	72,3403	184.055.253	118,795
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.000.000)	(4.000.000)	(4.000.000)	0	0	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)</b>	<b>11.428.302.142</b>	<b>(9.028.461.999)</b>	<b>274.567.428</b>	(9.303.029.427)	(3388,2)	20.456.764.141	(226,58)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>							
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.402.095	1.512.167	2.628.823	(1.116.656)	(42,477)	7.889.928	521,763
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25)</b>	<b>9.402.095</b>	<b>1.512.167</b>	<b>2.628.823</b>	<b>(1.116.656)</b>	<b>(42,477)</b>	<b>7.889.928</b>	<b>521,763</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>							
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	8.300.000.000		8.300.000.000		(8.300.000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35)</b>	<b>0</b>	<b>8.300.000.000</b>	<b>0</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>11.437.704.237</b>	<b>(726.949.832)</b>	<b>277.196.251</b>	(1.004.146.083)	(362,25)	12.164.654.069	(1673,4)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	197.705.149	924.654.981	647.458.730	277.196.251	42,813	(726.949.832)	78,618)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ							
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>11.635.409.386</b>	<b>197.705.149</b>	<b>924.654.981</b>	(726.949.832)	(78,618)	11.437.704.237	5785,23

Qua bảng số liệu 2.13 trên ta thấy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2020 so với năm 2019 tăng 20.456.764.141 đồng tương ứng tăng 226,58%, dòng lưu chuyển của năm 2020 đã đạt số dương chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là đã được cải thiện so với năm 2019, không phải lấy dòng tiền khác để bù đắp. Ngoài ra, năm 2018, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương, đạt 11.428.302.142 đồng, chứng tỏ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện vào năm 2018. Chỉ có năm 2019, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số âm, phải lấy dòng tiền khác để bù đắp do khoản ứng trước cho người bán tăng cao.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư từ năm 2018 đến 2020 đều mang giá trị dương là do Công ty thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2020 giảm so với năm 2018 nhưng lại tăng so với năm 2019. Điều đó chứng tỏ trong những năm qua công ty đang giảm đi đáng kể việc sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2018 và năm 2020 không phát sinh, năm 2019 đạt 8.300.000.000 đồng là do công ty thực hiện vay ngắn hạn. Qua đó cho thấy chính sách huy động vốn của công ty là thấp và sử dụng tiền chưa thật hiệu quả.

Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2018 là 277.916.251 đồng, năm 2019 là (726.949.832) triệu đồng, giảm 1.004.146.083 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 362%. Năm 2020 là 11.437.704.237 tương đương với tăng lên 12.164.654.069 đồng ứng với tăng 42.813%. Tiền và tương đương tiền năm 2018 của công ty là 924.654.981 đồng, năm 2019 là 197.705.149 đồng, chênh lệch giảm 726.949.832 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 78,618%, năm 2020 là 11.635.409.386 đồng đã tăng lên 11.437.704.237 đồng. Điều đó cho thấy khả

năng thanh toán của công ty đang dần đi vào ổn định, tuy vậy công ty vẫn cần phải có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng. Để hiểu rõ hơn về dòng tiền trong doanh nghiệp ta đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu sau:

**Bảng 2.14. Bảng phân tích dòng tiền trong công ty**

CHỈ TIÊU	2018	2019	2020
Tỷ trọng dòng tiền thu vào của hoạt động kinh doanh	3041,96	-875,71	362,26
Tỷ trọng dòng tiền thu vào của hoạt động đầu tư	0	0	0
Tỷ trọng dòng tiền thu vào của hoạt động tài chính	0	-1141,8	0
Hc	-103,36	-95,326	-137,69

Qua bảng 2.14 ta thấy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 là 3041% thể hiện hoạt động kinh doanh tạo nên sự gia tăng tiền mặt cho doanh nghiệp an toàn và hiệu quả. Nhưng đến năm 2019 thì tỷ trọng này mang giá trị âm -875,71% thể hiện được trong năm 2019 gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa, ảnh hưởng dịch bệnh bắt đầu phát sinh làm hàng tồn kho bị ứ đọng. Đến năm 2020 doanh nghiệp lấy lại vị thế của mình đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm giảm lượng hàng tồn ứ đọng đưa tỷ trọng về 362,26%

Về dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư doanh nghiệp chưa thực hiện việc đầu tư mà chỉ tập trung vào phát triển chủ yếu mảng hoạt động kinh doanh nên hoạt động chưa có gì biến động.



Bên cạnh đó ta thấy năm 2019 hoạt động tài chính của doanh nghiệp có tỷ trọng âm đây không phải điều đáng lo mà ngược lại doanh nghiệp đang thể hiện được sự phát triển, tăng nguồn tài trợ từ bên trong không phải phụ thuộc các nguồn vốn từ ngoài.

#### *2.2.2.6. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn*

Thực trạng hiệu suất sử dụng vốn của công ty được thực hiện thông qua 2 chỉ tiêu là vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tài sản. Khảo sát nội dung này tại công ty ta thấy:

**Bảng 2.15. Bảng phân tích hiệu suất sử dụng vốn**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>So sánh 2020/2019</b>	<b>So sánh 2020/2018</b>
1	Giá vốn hàng bán	52.684.697.597	57.618.925.353	59.201.589.855	1.582.664.502	6.516.892.258
2	Hàng tồn kho bình quân	14.658.001.999	17.743.375.499	23.416.843.511	5.673.468.012	8.758.841.512
3	Doanh Thu thuần	98.926.563.306	63.866.709.048	71.686.745.718	7.820.036.670	(27.239.817.588)
4	Tổng tài sản	96.403.226.000	101.858.686.522	125.892.007.433	24.033.320.911	29.488.781.433
5	Tổng vốn kinh doanh bình quân	94.414.903.420	99.130.956.261	113.875.346.978	14.744.390.717	19.460.443.558
6	Tổng Doanh thu và thu nhập	98.929.192.129	63.868.221.215	71.696.147.813	(27.233.044.316)	7.827.926.598
7	Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh= (6)/(5)	1,05	0,64	0,63	0,42	0,01
8	Vòng quay hàng tồn kho =(1)/(2)	3,59	3,25	2,53	(0,72)	(1,07)
9	Kỳ luân chuyển hàng tồn kho = 360/(8)	100,28	110,77	142,29	31,52	42,01

Qua bảng 2.15 phân tích trên ta thấy hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh năm 2018 của công ty là 1,05 lần, năm 2019 là 0,64 lần (giảm 0,41 lần so với năm 2018) và năm 2020 là 0,63 (chỉ giảm 0,1 lần so với năm 2019). Như vậy trong năm 2019 bình quân 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì công ty thu được là 0,64 đồng doanh thu và thu nhập nhưng đến năm 2020 thì bình quân 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì công ty chỉ thu được 0,63 đồng doanh thu và thu nhập.

Bên cạnh đó vòng quay hàng tồn kho năm 2020 là 2,53 lần, năm 2019 là 3,25 lần, chênh lệch giảm 0,72 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm 20,01% và so với năm 2018 giảm 0,35 lần tương ứng với tỷ lệ 9,65%. Hệ số doanh thu thuần / tổng tài sản năm 2020 là 0,57 lần, năm 2019 là 0,63 lần, chênh lệch giảm 0,06 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 5,61% cũng tương tự so với năm 2018 là 1,03 năm 2020 giảm 0,4 lần tương ứng với 38,9%. Vòng quay hàng tồn kho bị giảm dần so với các năm trước làm cho kỳ luân chuyển bị tăng cho thấy lượng hàng tồn kho ngày càng tăng cao, bị ứ đọng nhiều năm 2020 so với 2019 hàng tồn kho tăng 5.673.468.012 đồng và so với năm tăng lên 8.758.841.512 đồng. Vì tình trạng dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng khá nhiều đến nền thị trường nói chung và doanh nghiệp nói riêng, hàng hóa tồn nhiều.

**Bảng 2.16. So sánh hiệu suất sử dụng vốn của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn</b>	<b>Công ty cổ phần kim khí KKC</b>	<b>Công ty Cổ phần đầu tư vây dựng và công nghệ Tiền Trung</b>	<b>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh.</b>
1	Giá vốn hàng bán	59.201.589.855	434.483.692.663	305.152.000	1.090.055.367.648
2	Hàng tồn kho bình quân	23.416.843.511	59.608.518.489	6.618.079.784	1.997.334.766
3	Doanh Thu thuần	71.686.745.718	454.412.033.047	305.152.000	1.217.473.254.118
4	Tổng tài sản	125.892.007.433	127.279.023.175	79.330.209.424	423.850.588.647
5	Vòng quay hàng tồn kho = (1)/(2)	2.53	7.29	0.01	545.75
6	DTT/Tổng TS=(3)/(4)	0.57	3.57	0.38	2.83

So sánh với một số doanh nghiệp trong ngành, qua Bảng 2.16, thì vòng quay của hàng tồn kho rất thấp. Năm 2020, vòng quay của KBB là 7.29 vòng, công ty Tiên Trung có số vòng quay chậm hơn chỉ đạt 0.01, còn công ty Nội thất thành phố Hồ Chí Minh lại có số vòng quay lớn, điều đó cho thấy hàng tồn kho đã được vận động thường xuyên, công ty thực hiện công tác đẩy mạnh sản xuất và bán hàng đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Nói chung Công ty chưa đạt hiệu quả so với các doanh nghiệp cùng ngành. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng vốn là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý, vận động đẩy mạnh sản xuất bán hàng

#### *2.2.2.7. Thực trạng nội dung phân tích khả năng sinh lời từ vốn của công ty*

Theo các khảo sát trên Báo cáo thường niên của công ty việc phân tích khả năng sinh lời từ vốn tại công ty được thực hiện thông qua các chỉ tiêu tổng quát. Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), hệ số lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA) và hệ số sinh lời cơ bản của tài sản (BEF)

**Bảng 2.17. Bảng phân tích khả năng sinh lời từ vốn**

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM	
		2018	2019	2020	2018	2019
					(+/-)	(+/-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.926.563.306	63.866.709.048	71.686.745.718	(27.239.817.588)	7.820.036.670
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.926.563.306	63.866.709.048	71.686.745.718	(27.239.817.588)	7.820.036.670
4	Giá vốn hàng bán	91.161.479.838	57.618.925.353	59.201.589.855	(31.959.889.983)	1.582.664.502
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	271.062.217	158.082.218	395.728.412	124.666.195	237.646.194
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.062.217	158.082.218	395.728.412	124.666.195	237.646.194
7	Tổng Tài sản	7.496.650.074	6.091.213.218	12.098.829.546	4.602.179.472	6.007.616.328
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	216.849.774	126.465.774	316.582.730	99.732.956	190.116.956

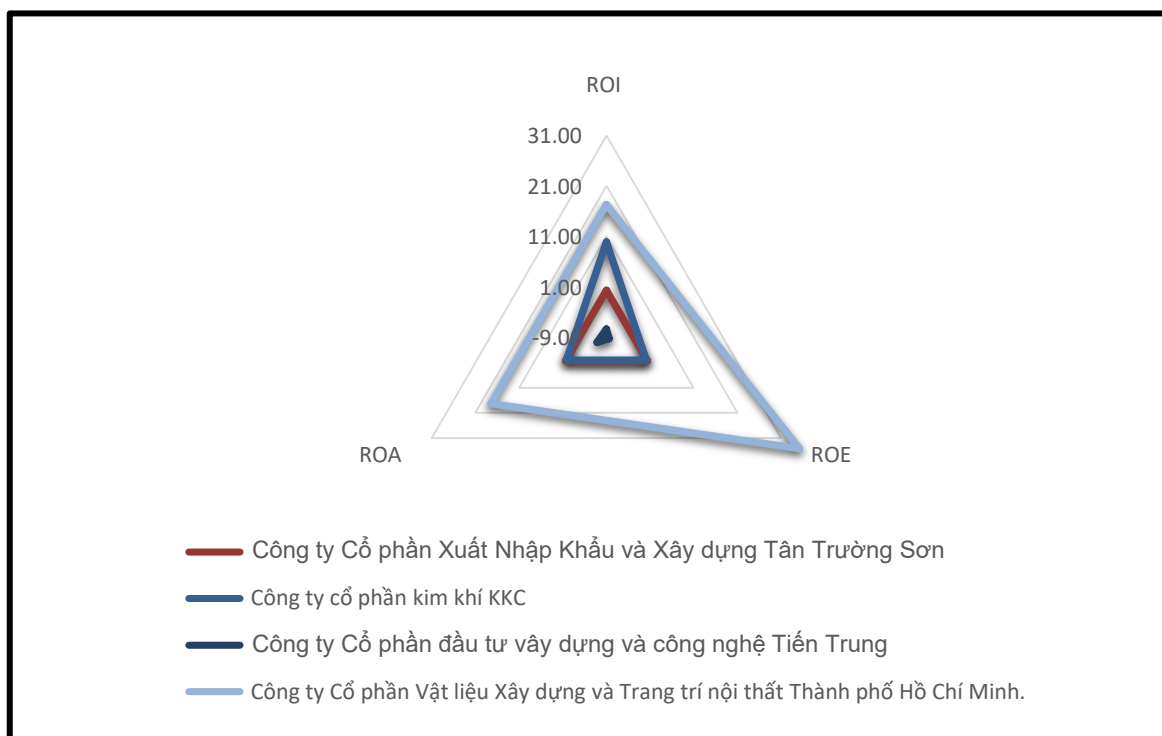
9	Tổng tài sản bình quân	94.414.903.420	99.130.956.261	113.875.346.978	19.460.443.558	14.744.390.717
10	Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	69.162.233.630	74.385.523.203	78.757.047.455	9.594.813.825	4.371.524.253
11	Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)	0,23	0,13	0,28	0,05	0,15
12	Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI)	0,22	0,12	0,25	0,03	0,13
13	Hệ số sinh lời ròng của vốn chủ sở hữu (ROE)	0,31	0,17	0,40	0,09	0,23

**Bảng 2.18. So sánh khả năng sinh lời từ vốn của Công ty Tân Trường Sơn với một số công ty cùng ngành năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn</b>	<b>Công ty cổ phần kim khí KKC</b>	<b>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung</b>	<b>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh.</b>
1	Doanh thu thuần	71.686.745.718	454.412.033.047	305.152.000	1.217.473.254.118
2	Tổng tài sản bình quân	125.892.007.433	130.515,964.628	85.269.871.868	127.417.886.470
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	78.915.338.821	69.482.757.734	75.704.440.000	5.978.810.126
4	Tổng tài sản	125.892.007.433	127.279.023.175	79.330.209.424	423.850.588.647
5	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	395.728.412	11.585.114.320	(3.752.826.916)	44.098.481.091
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	395.728.412	13.060.595.795	(5.415.802.846)	94.292.342.663
7	LN sau thuế TNDN	316.582.730	12.552.351.031	(5.892.986.990)	74.152.163.652
8	ROI	0,25	9,86	-7,43	17,25
9	ROE	0,40	0,17	-8,35	35,23
10	ROA	0,25	0,10	-6,91	17,37



**Biểu đồ 2.6: Hệ số ROI, ROA, ROE giữa Công ty Tân Trường Sơn và một số công ty cùng ngành khác**



Qua dữ liệu bảng 2.17; 2.18 và biểu đồ 2.6 Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) của Công ty cũng tăng giảm nhẹ từ năm 2018 đến năm 2020. Năm 2018 cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được 0.22 đồng lợi nhuận và năm 2019 cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được 0.12 đồng lợi nhuận. Cuối cùng trong năm 2020 thì đạt 0,25 đồng lợi nhuận. Như vậy đến năm 2020, tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư của Công ty tăng lên so với năm 2018, 2019. Nếu so sánh với doanh nghiệp cùng ngành thì kết quả đạt được của Công ty còn thấp, cụ thể là cứ 100 đồng vốn đầu tư thì công ty KKC đạt được 9.86 đồng lợi nhuận, công ty Tiến Trung thì không đạt được lợi nhuận nào và công ty Vật liệu xây dựng trang trí nội thất Hồ Chí Minh lại thu về đến 17.25 đồng lợi nhuận. Như vậy, Công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tốt nguồn lực cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2020 tăng 0,15% so với năm 2019 và tăng 0,05% so với năm 2018. Nghĩa là, năm 2020 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 0,28 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2019 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 0,13 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2018 cứ 100 đồng tài sản tạo ra 0,23 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản đã mang lại hiệu quả cao. So với một số công ty trong ngành ở bảng 2.21 chỉ tiêu ROA của Công ty KKC 100 đồng tài sản tạo ra được 0,01 đồng lợi nhuận sau thuế, còn công ty Tiên Trung thì không thu về được lợi nhuận nào và Công ty Vật liệu xây dựng trang trí nội thất Hồ Chí Minh lại thu về đến 17.37 đồng lợi nhuận. Nhìn chung thì ROA của Công ty lại không được ổn định và tốt. Để cải thiện tình hình trên nay Công ty cần xem xét kỹ các chỉ tiêu ảnh hưởng đến ROA và đưa ra các biện pháp liên quan đến doanh thu và chi phí để phù hợp hơn với tài chính công ty.

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu năm 2018 là 0,31% nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 0.31đ lãi cho chủ sở hữu, năm 2019 là 0.17% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 0.17đ lãi cho chủ sở hữu, năm 2020 là 0,40% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 0,40đ lãi cho chủ sở hữu. Giá trị VCSH tham gia vào hoạt động kinh doanh của Công ty là không nhỏ so với quy mô hiện nay của Công ty, nhưng số vốn này trong quá trình sử dụng lại không tạo ra được hiệu quả. So với doanh nghiệp cùng ngành năm 2020 ROE của KKC năm 2020 cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 0,17đ lãi cho chủ sở hữu, tương tự Công ty Vật liệu xây dựng trang trí nội thất Hồ Chí Minh lại thu về đến 35,23 đồng còn Công ty Tiên Trung vì sự ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế nên không thu được bất cứ lợi

nhuận nào từ chỉ tiêu này. Do đó, Công ty cần xem xét lại quá trình và các phương án sử dụng vốn sao cho hiệu quả hơn. Công ty cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Vì công ty chưa phát hành cổ phiếu nên các hệ số sinh lời cổ phiếu thường, hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường, cổ tức trên mỗi cổ phiếu thường...nên chưa có dữ liệu.

#### *2.2.2.8. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính của công ty*

Trong doanh nghiệp để tránh cách rủi ro tài chính cần phải nhận biết các rủi ro có thể xuất hiện và hình thành trong quá trình hoạt động của công ty đưa ra các biện pháp quản lý, hạn chế thấp nhất những thiệt hại, tổn thất nếu có. những nguy cơ phá sản. Để nhận diện rủi ro tài chính, định kỳ doanh nghiệp cần đưa ra phân tích các chỉ tiêu căn bản sau đây

**Bảng 2.19. Bảng phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính**

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM			CUỐI NĂM 2020 SO VỚI CUỐI NĂM			
		2018	2019	2020	2018		2019	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Nợ ngắn hạn	26.230.935.684	23.259.930.433	46.976.668.612	20.745.732.928	79,09	23.716.738.179	101,96
2	Tổng tài sản	96.403.226.000	101.858.686.522	125.892.007.433	29.488.781.433	30,59	24.033.320.911	23,59
3	Vốn chủ sở hữu	70.172.290.316	78.598.756.089	78.915.338.821	316.582.732	0,45	8.743.048.505	11,12
4	Tổng tài sản bình quân	94.414.903.420	99.130.956.261	113.875.346.978	19.460.443.558	20,61	14.744.390.717	14,87
5	Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	69.162.233.630	74.385.523.203	78.757.047.455	9.594.813.825	13,87	4.371.524.253	5,88
6	Hệ số nợ so với tài sản = (1)/(2)	0,27	0,23	0,37	0,10	37,14	0,14	63,41
7	Hệ số nợ so với VCSH	0,37	0,30	0,60	0,22	59,25	0,30	101,15
8	Đòn bẩy tài chính = (3)/(4)	1,37	1,33	1,45	0,08	5,92	0,11	8,50

Qua số liệu tại mục 2.19, ta thấy hệ số nợ so với tài sản: Hệ số nợ trên tổng tài sản (D/A) đo lường mức độ sử dụng nợ vay của doanh nghiệp để tài trợ cho tổng tài sản. Có nghĩa là trong tổng số tài sản hiện tại của doanh nghiệp được tài trợ khoảng bao nhiêu phần trăm là nợ vay. Trị số của chỉ tiêu “Hệ số nợ so với tài sản” của Công ty ở mức thấp (nhỏ hơn 1). Cụ thể, năm 2018 là 0,27 sang năm 2019 chỉ tiêu có xu hướng giảm nhẹ 0,1 lần nhưng đến năm 2020 đã tăng lên lại 0,14 tương ứng với 63,41% so với năm 2019 là 0,37 Công ty có mức độ phụ thuộc vào chủ nợ thấp, mức độ độc lập về tài chính lại cao. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tiếp cận với các khoản vay của ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác.

Đòn bẩy tài chính (AOE): cụ thể là năm 2020 đòn bẩy tài chính của công ty là 1,45 tăng 5,92% tương ứng 0,08 lần so với năm 2018, sang năm 2019 là 1,33 tăng 8,5% tương ứng 0,11 lần. Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của Công ty còn được thể hiện ở hệ số nợ. Như đã phân tích ở trên, hệ số nợ của Công ty từ năm 2018 đến năm 2020 hệ số nợ lần lượt là 0,27 0,23 và 0,27. Công ty cần duy trì một cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu phù hợp. Mặt khác ta thấy, tình hình công nợ về các khoản phải trả của công ty toàn bộ các khoản nợ đều là ngắn hạn, để đảm bảo mức độ rủi ro tài chính hợp lý bằng việc huy động thêm các khoản nợ dài hạn, để tăng cường vốn cũng như đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều đó chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của công ty thấp, chưa tận dụng triệt để đòn bẩy tài chính và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như hiệu quả sử dụng tài sản. Công ty trong năm không đầu tư thêm TSCĐ, mặt khác vẫn phải trích khấu hao của tài sản và do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19 khiến Công ty không tiêu thụ được sản phẩm dẫn đến việc phải tích trữ hàng hóa, điều này sẽ làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính để làm gia tăng lợi nhuận của DN.

## **2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU & XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN.**

### ***2.3.1. Kết quả đạt được***

Phân tích tình hình tài chính cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt những kết quả sau.

Tình hình công tác kế toán của công ty đã tuân thủ theo chế độ kế toán và những chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam. Công ty có đội ngũ kế toán có trình độ và phẩm chất thu thập chuẩn và đúng những thông tin kế toán có giá trị. Báo cáo tài chính được lập đầy đủ và đúng với quy định của Nhà nước.

Qua số liệu đã phân tích ta thấy được mức độ độc lập tài chính của công ty được cải thiện tương đối tốt. Các chỉ tiêu về hệ số tự tài trợ, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, hệ số tự tài trợ tài sản cố định qua các năm đều tăng. Điều đó đã phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty.

Như vậy qua phân tích tình hình tài chính và khả năng thanh toán ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty so với các ngành khá là cao và ổn định, thông qua rõ nhất là cơ cấu tài sản ngắn hạn cao hơn cơ cấu tài sản dài hạn công ty. Công ty có sự uy tín và tín nhiệm về tài chính. Mặc dù trong ngắn hạn công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, nhưng trong tương lai áp lực cạnh tranh diễn ra lớn hơn. Công ty nên duy trì và tiếp tục giữ ở mức hệ số như thế này nếu như qua các năm mà hệ số này vẫn còn giảm thì công ty sẽ phải đưa ra được chính sách và biện pháp hợp lý trong tương lai.

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 hầu hết các doanh nghiệp đều sụt giảm doanh thu, nhưng về tổng quan kết quả kinh doanh 2020 lại đạt giá trị tốt so với các năm trước. Các bộ phận công ty đã có những biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả và hợp lý. Tuy nhiên, công ty vẫn cần có những chính

sách những phương án mới cải tiến trong tương lai vì chi phí quản lý kinh doanh vẫn tăng có thể do chịu ảnh hưởng của đại dịch, phần nhiều vì máy móc trang thiết bị chưa hiện đại, vẫn cần sử dụng năng lượng sản xuất từ con người khiến chi phí nhân công tăng.

Trong tình trạng dịch bệnh như hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và công ty nói riêng chịu rất nhiều ảnh hưởng nên tình trạng thu hồi công nợ cũng gặp nhiều khó khăn, chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Tốc độ thu tiền bị chậm lại, thời gian thu tiền hàng cũng chậm hơn. Mặt khác các khoản nợ của công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn từng năm thể hiện quy mô kinh doanh Công ty ngày một phát triển và mở rộng hơn. Qua phân tích cho ta thấy công ty đang nỗ lực cải thiện nguồn doanh thu để tạo uy tín cho các nhà đầu tư cũng như khách hàng và cổ đông.

Khả năng sinh lợi của công ty qua ba năm vẫn có những thay đổi tích cực, như tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu biến động nhưng vẫn tăng, điều này chứng tỏ khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty khá tốt làm tăng doanh thu. Tuy có giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức chấp nhận được. Tuy nhiên, công ty vẫn cần có những biện pháp để kiểm soát tốt chi phí hơn nữa.

### ***2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân và giải pháp của những tồn tại***

#### ***2.3.2.1. Tồn tại***

Thông qua các chỉ tiêu vừa phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn ta thấy được các điểm mạnh và điểm yếu của công ty còn tồn đọng để từ đây tác giả đưa ra ý kiến giúp cho các nhà quản lý trong công ty thấy được những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty từ đó đưa ra các giải pháp để cải thiện tình hình tài chính tại công ty trong những năm tới.

Có thể thấy doanh nghiệp đã ít nhiều bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19 mà thu hẹp lại quy mô sản xuất, trong đó tài sản ngắn hạn tăng nhiều hơn tài

sản dài hạn. Hiệu quả sử dụng tài sản thấp, hàng tồn kho liên tục tăng sẽ gây ứ đọng vốn và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhìn chung chưa đánh giá được mối liên hệ giữa tài sản và nguồn vốn. Đối với tài sản dài hạn, tài sản cố định có sự giảm nhẹ. Nguyên nhân có sự thay đổi này có thể là do năm 2020 công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản cố định và chuyển tài sản cố định thành công cụ dụng cụ. Qua đó có thể thấy nguyên nhân chủ yếu là do tài sản dài hạn giảm so với tài sản ngắn hạn. Điều đó cho thấy quy mô của công ty đang dần thay đổi cơ cấu sang tăng tài sản ngắn hạn giảm tài sản dài hạn. Tỷ trọng nợ ngắn hạn đã tăng lên, nguyên nhân của việc này là do công ty đã giảm bớt đi việc chiếm dụng nguồn vốn từ đơn vị khác, mức độ tự chủ về tài chính tăng. Tuy nhiên điều này sẽ chỉ phù hợp nếu công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc chỉ đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Nếu như mục tiêu của công ty đều muốn mở rộng hoạt động kinh doanh tức là phải đầu tư vào tài sản cố định thì việc sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn quá lâu sẽ gây rủi ro trong thanh toán. Trong phần huy động bên ngoài, Công ty ưu tiên trong suốt năm ba năm liên tục là gần 90% huy động bằng nợ ngắn hạn chính sách huy động này làm gia tăng áp lực trả nợ. Đối với năm 2020 mới chỉ là bản lẻ cho giai đoạn khó khăn và tác động của dịch bệnh, tăng quỹ khen thưởng phúc lợi, để đáp ứng nhu cầu cho người lao động, hoàn toàn phù hợp trong tình hình thực tiễn hiện nay.

Chỉ tiêu trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu khác trong các năm đều có tỷ trọng tăng nhưng không nhiều tuy nhiên các khoản phải thu khác lại gần như không biến động sau từng ấy năm. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty sử dụng chính sách mua hàng ứng trước cho người bán dẫn đến bị chiếm dụng vốn. Trong môi trường cạnh tranh đầy khốc liệt, các quan hệ tài chính phát sinh càng nhiều càng dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường là điều thường hay xảy ra.



Số vòng quay hàng tồn kho giảm dần, số ngày 1 vòng quay HTK tăng dần theo các năm. Kết quả phân tích cho thấy công ty cần phải có những giải pháp mang tính lâu dài hơn để nâng cao tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn. Vòng quay hàng tồn kho vẫn ở mức thấp cho thấy có tình trạng ứ đọng hàng tồn kho. Đi đôi với việc đẩy mạnh sản xuất thì hoạt động tiêu thụ cũng cần phải đẩy mạnh để giải phóng hàng tồn kho.

Ta thấy rất rõ tình hình công nợ về các khoản phải trả của công ty toàn bộ các khoản nợ đều là ngắn hạn, để đảm bảo mức độ rủi ro tài chính hợp lý bằng việc huy động thêm các khoản nợ dài hạn, để tăng cường vốn cũng như đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều đó chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của công ty thấp, chưa tận dụng triệt để đòn bẩy tài chính và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như hiệu quả sử dụng tài sản

#### *2.3.2.2 Nguyên nhân của các tồn tại*

##### *\* Nguyên nhân khách quan*

Nguyên nhân được nhắc đến đầu tiên đó là dịch bệnh, với tình hình như dịch bệnh hiện nay nó đã ảnh hưởng to lớn tới hoạt động tài chính của Công ty. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc Công ty ứ đọng hàng tồn kho với số lượng lớn.

Trong những năm gần đây, công ty đẩy mạnh công tác sản xuất cũng như tiêu thụ, làm cho số dư khoản nợ phải thu và nợ phải trả lớn. Các khoản nợ khó đòi cũng chưa thu hồi được ngày một tăng lên.

Với tình hình dịch bệnh như năm 2019 và 2020 sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất của cuốn trong nước với nhau càng gay gắt về giá, nền kinh tế thế giới suy thoái, giá cả đầu vào tăng cao, thu nhập của người dân thấp, hàng hóa tồn kho nhiều, các doanh nghiệp phải có những chính sách kích cầu, khuyến mại, giảm giá, chạy quảng cáo... dẫn đến chi phí bán hàng,

chi phí quản lý tăng, làm giảm đi hiệu quả kinh doanh. Các hoạt động thu hút khách hàng mới còn chưa được quan tâm đúng mức, ít sáng tạo trong việc thu hút khách hàng mới. Trong khi đó, công ty vận hành lại hệ thống dây chuyền sản xuất sau khi sửa chữa nên vẫn còn những lỗi sản xuất nhỏ, phải thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản chưa tốt.

**\*Nguyên nhân chủ quan**

Trong thời gian vừa qua Công ty chưa chú trọng đến việc vay nợ dài hạn mà chỉ tập trung vào việc khai thác nợ ngắn hạn đáp ứng nhu cầu vốn trước mắt. Công ty chưa có biện pháp chặt chẽ để thu hồi công nợ, chưa có chính sách quản lý phải thu phù hợp để thu hồi công nợ từ khách hàng, hoạt động kế toán chưa có sự chủ động linh hoạt trong việc thu hồi công nợ.

Trong bối cảnh đại dịch COVID19, Ngân hàng Nhà Nước chưa có các chính sách tín dụng, miễn giảm lãi suất cho vay, khoan nợ, giãn nợ,... để hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành này vượt qua giai đoạn khó khăn vì thiếu nguyên liệu, sản xuất không bán được hàng, các hợp đồng xuất khẩu đã ký trước đó bị hủy bỏ, hay bị đối tác yêu cầu giãn, kéo dài thời gian giao hàng. Điều này có thể cho thấy sự giảm đáng kể khiến cho hiệu suất hiệu quả sử dụng vốn của DN đang không được tốt sẽ dẫn đến sự lãng phí số vốn, làm giảm khả năng sinh lời, giảm tiềm lực tài chính ảnh hưởng đến giá trị thị trường của DN.

Các kênh huy động vốn của công ty chưa được đa dạng. Công ty chưa có chuyên gia phân tích tài chính, chưa kết hợp được mối quan hệ giữa kế toán, kiểm toán và phân tích đánh giá.

Công ty chưa có quy trình phân tích đánh giá thực trạng tài chính hàng quý hàng năm, chưa đánh giá hạn chế trong các công tác quản lý tài chính tại công ty.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 của luận văn đã giới thiệu khái quát về công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu & Xây dựng Tân Trường Sơn, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý của công ty, bộ máy kế toán và chính sách, chế độ kế toán tại Công ty.

Trong chương này, tác giả thể hiện rõ bức tranh tài chính của công ty thông qua phân tích một số chỉ tiêu: Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh; Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả kinh doanh,... Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại về tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Từ đó, tác giả làm căn cứ để đề xuất hoàn thiện ở chương 3.

## CHƯƠNG 3

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN

### 3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN

#### *3.1.1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Tân Trường Sơn*

Xây dựng một hệ thống nhà máy hiện đại, liên hoàn, phát triển hoạt động cốt lõi của mình là lĩnh vực sản xuất cửa cuốn.

Về chính sách chất lượng sản phẩm dịch vụ cần nâng cao và cải thiện hơn nữa để có hiệu quả lợi nhuận như mong muốn. Vì vậy cần có thêm chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các rủi ro khi thực hiện các chính như quản trị rủi ro ký kết hợp đồng, rủi ro nợ phải thu khó đòi...

Về chính sách thị trường và bán hàng: Có chiến lược phủ kín thị trường và mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm đến các thị trường địa phương trên cả nước để phục vụ kịp thời người tiêu dùng. Vì tình hình dịch bệnh nên về tuyên truyền, quảng bá thương hiệu, sản phẩm dịch vụ có kế hoạch quảng cáo chạy ads facebook trên Website của công ty và Website khác. Tập trung đẩy mạnh bán hàng qua các sàn thương mại điện tử như shopee, lazada, tiki.....

Về chính sách giá: Cùng với việc chủ động được nguồn nguyên liệu, xây dựng quy trình sản xuất hợp lý, các sản phẩm của công ty có giá phải chăng, sức cạnh tranh cao trên thị trường, áp dụng chính sách chiết khấu linh hoạt.

Về chính sách đào tạo nhân lực: Mở rộng đào tạo tại chỗ; Mời chuyên gia đến hướng dẫn sử dụng máy móc, chuyển giao công nghệ cho nhân viên làm việc trực tiếp.

Về xây dựng văn hóa doanh nghiệp: Tuyên truyền cho nhân viên chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của nước, nội quy quy chế của doanh nghiệp. Tôn trọng các giá trị của doanh nghiệp (tôn trọng chất lượng sản phẩm do mình tạo ra). Tác phong làm việc công nghiệp, thái độ làm việc vui vẻ, văn minh lịch sự.

Thực hiện tốt các quyền lợi đối với người lao động; động viên khen thưởng nhân viên kịp thời tạo động lực cho người lao động trong lao động sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức đoàn thể trong Doanh nghiệp hoạt động.

### ***3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty***

Về chính sách chất lượng sản phẩm/ dịch vụ: Bảo vệ và nâng cao chất lượng sản phẩm của Doanh nghiệp, thực hiện tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn.

Về chính sách thị trường và bán hàng: Có chiến lược phủ kín thị trường và mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm đến các thị trường địa phương

Về tuyên truyền, quảng bá thương hiệu, sản phẩm/ dịch vụ: Tích cực lên các phương án về quảng cáo online vì tình hình dịch bệnh nên hạn chế việc tiếp xúc gần, chủ yếu đánh vào mảng online mạnh hơn.

Về đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật: Đầu tư đổi mới máy móc, trang thiết bị hiện đại cho các dây chuyền hiện có của công ty. Hiện đại hóa dây chuyền sản xuất nhôm thép để tạo ra các sản phẩm cửa cuốn chất lượng.

Về chính sách đào tạo nhân lực: Mở rộng đào tạo tại chỗ, mời chuyên gia đến hướng dẫn sử dụng máy móc, chuyển giao công nghệ cho nhân viên làm việc trực tiếp.

Về xây dựng văn hóa doanh nghiệp: Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của nước, nội quy quy chế của doanh nghiệp. Tác phong làm việc công nghiệp, thái độ làm việc vui vẻ, văn minh lịch sự.

Thực hiện tốt các quyền lợi đối với người lao động; động viên khen thưởng nhân viên kịp thời tạo động lực cho người lao động trong lao động sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức đoàn thể trong Doanh nghiệp hoạt động.

Hội đồng quản trị sẽ chỉ đạo triển khai chiến lược phát triển dài hạn và những giải pháp mang tính đột phá hướng Công ty tới mục tiêu trở thành một Công ty vững mạnh và có uy tín về cửa cuốn trên địa bàn Hà nội nói riêng và trên cả nước nói chung.

## **3.2. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG TÂN TRƯỜNG SƠN**

Thông qua kết quả phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu & Xây dựng Tân Trường Sơn, tác giả đã đưa ra được các nhận xét chân thực, hợp lý về tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty. Theo nhận xét của tác giả, công ty có khả năng thanh toán tốt, mức độ độc lập tài chính cao, v.v... Tuy nhiên bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra những bất cập trong tình trạng tài chính của công ty là: các khoản tiền và tương đương tiền thấp; hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn; mất cân đối về tài chính (sử dụng tài sản ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn); tình hình công nợ còn gặp nhiều khó khăn. Từ các phát hiện này, tác giả đã đưa ra các khuyến nghị góp phần cải thiện tình trạng tài chính của công ty như đẩy mạnh tiêu thụ, nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn, thúc đẩy khả năng thu hồi công nợ, nâng cao khả năng sinh lợi.

### ***3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn***

Qua những phân tích ở chương 2, để tăng hiệu quả sử dụng tài sản thì công ty cần phải sử dụng các biện pháp để tăng sức sinh lời của tài sản và

giảm sức hao phí của tài sản như tìm cách tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thông qua việc:

Mở rộng thị trường, thu hút nhiều khách hàng cùng với những chương trình ưu đãi tốt. Đồng thời có chính sách kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ tránh lãng phí nguồn lực, cũng cần đầu tư mới và nâng cấp tài sản cố định, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ nhằm tăng năng lực sản xuất.

Công ty cần thay đổi và cân bằng các chính sách huy động vốn, để giảm thiểu hệ số nợ, tránh khỏi các khoản vay, từ đó để định hướng và gia tăng sự tự chủ về tài chính

Công ty cần theo dõi chặt chẽ các khoản vay ngắn hạn để nhằm tận dụng các khoản chiếm dụng nhưng cần tránh tình trạng nợ quá hạn để đảm bảo uy tín cho công ty.

Cần có kế hoạch cụ thể rõ ràng khi thanh toán các khoản vay ngắn hạn, để hướng tới sự phát triển bền vững, sản xuất kinh doanh trong tương lai.

Trong thời kỳ đại dịch, cần phải bám sát các diễn biến của thị trường, đảm bảo việc làm cho người lao động, đảm bảo ổn định cho cán bộ công nhân viên nâng cao hiệu quả và năng suất trong công việc

Cần duy trì và phát huy việc trích lập các khoản quỹ dự phòng để phòng tránh các rủi ro xảy đến trong thời điểm bản lề của dịch bệnh

Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp, doanh nghiệp cũng cần dự trữ tiền mặt để thanh toán.

### ***3.2.2. Nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn***

Bởi công ty đang sử dụng khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn là quá lâu gây rủi ro trong thanh toán. Giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là:

Đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn và đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có đủ điều kiện và thời gian dài hơn để đáp ứng đầu tư tài sản dài hạn vừa đảm bảo nguyên tắc tài sản dài hạn phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn.

Linh hoạt tìm kiếm các nguồn tài trợ khác phù hợp để bổ sung thêm nguồn vốn góp phần tăng qua mô sản xuất như: huy động trái phiếu doanh nghiệp, nguồn từ tín dụng ngân hàng.

Vì tình trạng dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng khá nhiều đến nền thị trường nói chung và doanh nghiệp nói riêng, hàng hóa tồn nhiều . Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng vốn là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý, vận động đẩy mạnh sản xuất bán hàng.

Công ty cần thiết lập mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp truyền thông và nâng cao hình ảnh của công ty trên thị trường, điều này không những làm giảm giá vốn hàng bán, mà còn có tác dụng giảm chi phí làm gia tăng lợi nhuận, thậm chí còn giúp công ty nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường do giảm được chi phí đầu vào dẫn đến giá thành sản phẩm cũng giảm đi.

### ***3.2.3. Đẩy mạnh tiêu thụ và nâng cao khả năng sinh lời***

Vì tình hình dịch bệnh Covid -19 đã làm giảm đi rất nhiều vào năm 2020. Trong điều kiện kinh doanh của ngành sản xuất như vậy mặc dù có nhiều Công ty cạnh tranh trong ngành nhưng sản phẩm hiện tại chưa thật sự nổi bật. Tận dụng những điều kiện Công ty cần có những phương án kinh doanh phù hợp, đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa kết hợp với các biện pháp tiết kiệm chi phí để có hiệu quả kinh doanh khả quan hơn hiện nay.



Cần thu thập và điều tra các thông tin về thị trường, các đối thủ cạnh tranh, doanh nghiệp càng mở rộng được nhiều thị trường, sản phẩm tiêu thụ nhiều góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Không ngừng thay đổi mẫu mã của hàng hoá sao cho phục vụ được các yêu cầu đa dạng của khách hàng. Những mẫu mã mới phải được thiết kế dựa vào kết quả nghiên cứu thị trường sao cho phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách hàng ở từng khu vực.

Xây dựng chính sách giá cả hợp lý, muốn xác lập hợp lý phải gắn với từng giai đoạn, mục tiêu của chiến lược kinh doanh, chu kỳ sống của sản phẩm đối với từng khu vực thị trường, từng đối tượng khách hàng.

Cần tập trung vào vấn đề tiêu thụ nhanh chóng hàng tồn kho hàng hóa thành phẩm, nếu không sẽ phải bán hàng đồng giá, phải cắt lỗ, để có thể nhanh chóng thu hồi. Đi sâu vào quản trị hàng tồn kho: cần quản lý chặt chẽ các phân xưởng, do tình hình dịch bệnh nền kinh tế nói chung cũng như công ty nói riêng đang thực hiện quản lý sản xuất theo phương châm 3K tại chỗ, cần phải phân luồng lao động để đảm bảo quá trình sản xuất được diễn ra liên tục tránh bị gián đoạn đây là cơ sở giúp công ty tăng thị phần, tăng tầm ảnh hưởng, tăng tỷ lệ tài chính. Tăng thời gian sử dụng thiết bị sản xuất bằng cách tăng thêm thời gian làm việc thực tế của máy móc phù hợp với định mức thiết kế, nâng cao hiệu suất và chất lượng công tác sửa chữa, thực hiện chế độ làm việc hai hoặc ba ca trong ngày, khắc phục tính thời vụ trong sản xuất, đảm bảo thiết bị sản xuất làm việc đều đặn trong cả năm. Nâng cao năng lực sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất bằng cách áp dụng những biện pháp kỹ thuật mới, cải tiến quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền và chuyên môn hóa, cải tiến chất lượng nguyên - vật liệu...

Cần phải rà soát chính sách tín dụng thương mại dành cho khách hàng trong thời kỳ dịch bệnh khó khăn thì công ty cần càng phải tăng cường kết nối

giữa khách hàng với mình để đảm bảo quá trình tiêu thụ sản phẩm (cụ thể: tăng cường tỷ lệ ứng trước của họ tăng 10%-30%)

Thành lập bộ phận marketing, đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường: Kinh tế thị trường càng phát triển thì hoạt động marketing càng giữ vai trò quyết định sự thành công hay thất bại trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường. Do đó việc nâng cao hiệu quả hoạt động marketing và nghiên cứu thị trường là mục tiêu mà các doanh nghiệp hướng tới. Hiệu quả của công tác này được nâng cao có nghĩa là các doanh nghiệp càng mở rộng được nhiều thị trường, sản phẩm tiêu thụ nhiều góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để hoạt động marketing thực sự mang lại hiệu quả thì cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa những người phụ trách các mảng khác nhau, đòi hỏi mỗi người phải nắm được nhiệm vụ riêng của mình và nhiệm vụ chung của toàn phòng. Chính vì vậy nhân viên phải là người có trình độ, hiểu biết về nghiên cứu thị trường, có kinh nghiệm. Phòng marketing có nhiệm vụ thu thập và điều tra các thông tin về thị trường, các đối thủ cạnh tranh,...

Xây dựng chính sách sản phẩm: Để xây dựng được một chính sách sản phẩm hợp lý, trước hết doanh nghiệp phải dựa trên kết quả nghiên cứu thị trường, phân tích vòng đời giá cả của sản phẩm, phân tích nhu cầu và tình hình cạnh tranh trên thị trường. Một chính sách sản phẩm được coi là đúng đắn khi nó giúp Công ty sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có chất lượng, số lượng, mức giá được thị trường chấp nhận, đảm bảo cho công ty có sự tiêu thụ chắc chắn, có lợi nhuận và mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín sản phẩm của công ty. Đối với công ty trong giai đoạn hiện nay cần thực hiện chiến lược sản phẩm. Phải không ngừng thay đổi mẫu mã của hàng hoá sao cho phục vụ được các yêu cầu đa dạng của khách hàng. Những mẫu mã mới phải được thiết kế dựa vào kết quả nghiên cứu thị trường sao cho phù

hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách hàng ở từng khu vực. Bên cạnh đó nên tập trung vào những sản phẩm không chỉ đáp ứng được nhu cầu thị trường khu vực mà còn có thể đáp ứng được nhu cầu nhiều cấp khác nhau.

Công ty cần cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư, tập trung đầu tư các dự án mang tính chất trọng điểm, có tính khả thi cao nâng cao hiệu suất của hoạt động đầu tư. Cải thiện quan hệ với các nhà cung cấp nguyên vật liệu - mối quan hệ chặt chẽ với từng nhà cung cấp và khách hàng sẽ tăng cường duy trì chuỗi cung ứng và hỗ trợ giảm tồn kho. Loại bỏ hoặc tái sử dụng kho cũ – làm giảm bớt các chi phí trực tiếp và gián tiếp của việc lưu trữ các mặt hàng tồn kho đã lỗi thời bằng cách loại bỏ. Giảm thời gian cung ứng từ nhà cung cấp – chỉ với một số thay đổi nhỏ từ việc quyết định đặt số lượng hàng hóa bao nhiêu là phù hợp với nguồn cung cầu của thị trường.

Công ty có thể giải quyết vấn đề hàng tồn kho bị lưu kho lâu ứ đọng quá nhiều, đặt số lượng hàng vừa phải và thường xuyên hơn. Nó giúp quản lý dòng tiền tốt hơn và giữ cho mức tồn kho ở mức thấp hơn. Điều này sẽ giúp cho công ty không bị gánh nặng với lượng hàng quá cũ nếu hoạt động kinh doanh thay đổi.

#### ***3.2.4. Thúc đẩy thu hồi công nợ phải thu của khách hàng.***

Với tình hình dịch bệnh Corona 19 trong hai năm vừa qua rất nhiều doanh nghiệp phải gánh chịu nhiều bất lợi do khách hàng của họ chậm hoặc chây ì không chịu trả nợ. Công ăn việc làm của người lao động cũng như sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các khoản nợ đến hạn và các khoản doanh nghiệp cho khách hàng vay. Để có thể tránh được tình trạng này, công ty phải có các phương pháp quản lý các khoản phải thu một cách hợp lý.

Yêu cầu khách hàng ký thỏa thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh

toán chậm. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của bạn với khách hàng như email, thư, cuộc gọi, ... đòi nợ. Việc này rất cần thiết đối với công ty khi tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến hết sức phức tạp.

Đánh giá và tìm cách cải thiện các quy trình liên quan đến hiệu quả khoản phải thu. Về cơ bản, có ba quy trình liên quan đến khoản phải thu là: chuyển tiền, quản trị tín dụng khách hàng và thu hồi nợ.

Chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Đối với các khoản nợ xấu như nợ khó đòi, nợ quá hạn, để giảm bớt rủi ro có thể xảy ra cần có các biện pháp thích hợp như: bán các khoản phải thu nợ cho công ty mua bán nợ, ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho những đơn hàng mới.

Khi thu hồi nợ, Công ty phải chắc chắn đang nói chuyện với “đúng người” – người có khả năng quyết định chi trả.

Có chính sách bán hàng phù hợp như: Giảm giá, chiết khấu thanh toán trong thời hạn quy định hoặc sớm hơn sẽ được nhận nhiều ưu đãi, nếu vượt quá thời 121 gian quy định thanh toán sẽ bị xử phạt theo chế tài và được ghi rõ trong điều khoản hợp đồng trước khi ký kết.

Tránh tình trạng “ứng tiền trước cho người bán” quá nhiều dẫn đến việc trường hợp bị chiếm dụng vốn quá lâu trở thành các khoản thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

Thiết lập các chỉ số nhằm đo lường hiệu quả hoạt động các khoản phải thu. Các chỉ số này sẽ giúp các nhà quản lý của công ty nhìn thấy được và đo được hiệu quả hoạt động các khoản phải thu. Hiện nay các công ty thường sử

dụng ba chỉ tiêu cơ bản sau để đo lường hiệu quả hoạt động của khoản phải thu như vòng quay các khoản phải thu, tỷ lệ các khoản phải thu trên doanh thu, sắp xếp tuổi nợ các khoản phải thu. Các chỉ tiêu này cần phải đáp ứng được 3 tiêu chuẩn: nhất quán, chuẩn hóa, phải được thông báo và hiểu bởi các bộ phận liên quan trong công ty.

Trên đây là một số các đề nghị dành cho việc quản lý hiệu quả các khoản phải thu. Quản lý hiệu quả các khoản phải thu không chỉ cải thiện dòng vốn lưu động và dòng tiền mặt mà còn giúp doanh nghiệp xây dựng tốt mối quan hệ với các khách hàng.

### **3.3. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP**

#### ***3.3.1. Về phía Nhà nước và các cơ quan chức năng***

Nhà nước cần tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, nền kinh tế vĩ mô ổn định, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Nhà nước cần có hệ thống dự báo chuẩn về tình hình thị trường, chính sách nới lỏng tạo điều kiện để các công ty có thể căn cứ vào đó kịp thời đề ra các phương án kinh doanh, kế hoạch hoạt động của mình.

Ngoài ra cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Chính phủ phải có nhiều biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho Công ty, kinh doanh được an toàn và hiệu quả. Xây dựng các chính sách nhằm tăng cường tính gắn kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành để hỗ trợ, bổ sung cho nhau đủ sức cạnh tranh để tham gia vào một thị trường lớn.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp, bên cạnh đó cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đà phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết.

### ***3.3.2. Về phía Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn.***

Trong giai đoạn bị ảnh hưởng của đại dịch covid 19 hiện nay, công ty nên thành lập một nhóm chuyên gia để phục vụ cho việc lập kế hoạch kinh doanh nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu qui mô sản xuất và mở rộng thị trường trong thời buổi dịch bệnh và cạnh tranh khốc liệt như thế này. Thực hiện ổn định sản xuất, phát triển hoạt động kinh doanh theo các chiến lược, mục tiêu đã đề ra.

Công ty cần nâng cao chất lượng sản phẩm là cửa cuốn, đây là sản phẩm chủ lực, tăng cường hơn nữa trong việc thiết kế mẫu mã sản phẩm. Đồng thời thực hiện đa dạng hóa sản phẩm như kinh doanh nhôm, sửa chữa, cung cấp về thiết bị,...linh hoạt theo nhu cầu thị trường.

Công ty cần tăng cường hơn nữa trong công tác thu hồi những khoản tiền hàng từ những chi nhánh, đại lý các cửa hàng để tránh tình trạng công ty khó thu hồi công nợ. Bên cạnh cần đẩy mạnh hơn nữa trong công tác quản lí hàng tồn kho, tránh ứ đọng quá nhiều.

Tăng cường hoạt động marketing và thiết lập hệ thống kênh phân phối trên thị trường. Hiện nay, mức độ nhận biết thương hiệu cửa cuốn BossDoor trên thị trường Hà Nội cũng đã có chỗ đứng, độ bao phủ trên toàn quốc khá là

cao nhưng không thể vì thế mà lơ là do hiện nay đã có khá nhiều thương hiệu cửa cuốn, vật liệu xây dựng thâm nhập thị trường nội địa nên công ty cần có chiến lược phù hợp để có thể tiếp cận được với nhiều người tiêu dùng hơn. Trên thị trường Việt Nam, các sản phẩm về cửa của Công ty được đánh giá cao về mặt chất lượng và hình thức...Tuy nhiên, các sản phẩm của công ty mặc dù có chất lượng tốt nhưng chưa có sự khác biệt nhiều với sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh xét về hình thức sản phẩm và sự hấp dẫn của sản phẩm hay là một yếu tố đặc biệt thu hút sự lựa chọn của người tiêu dùng. Bên cạnh đó công ty có thể tăng trưởng thông qua liên kết bằng cách liên kết với các đối thủ cạnh tranh để khắc phục điểm yếu và giảm sự cạnh tranh giữa các công ty.

### ***3.3.3. Kiến nghị khác***

Qua nghiên cứu tìm hiểu tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Tân Trường Sơn em xin đề xuất một số kiến nghị sau. Tuy nhiên, những kiến nghị của em chỉ mang tính tham khảo vì tầm nhìn của em còn hạn chế kiến thức thực tế chưa nhiều. Rất mong đề xuất của em có thể giúp ích được phần nào cho những kế hoạch sắp tới của công ty.

Công ty cần xây dựng mối liên kết hợp tác của các doanh nghiệp cùng ngành. Một thực trạng đáng buồn đối với các doanh nghiệp Việt Nam là họ chưa đoàn kết được với nhau, chính vì thế sự cạnh tranh riêng lẻ làm cho ngành thương mại vốn còn non trẻ này càng khó khăn hơn trước những đối thủ nước ngoài đang chuẩn bị ồ ạt vào Việt Nam. Chính vì thế cần thiết phải thành lập nên một tổ chức riêng cho các doanh nghiệp kinh doanh ngành vật liệu xây dựng tại địa bàn thành phố cũng như của cả nước. Nhằm giúp đỡ nhau về vốn, kinh nghiệm cũng như định hướng cho ngành phát triển hiệu quả hơn.

Xây dựng chiến lược kinh doanh mới. Tình hình kinh doanh của công ty trong những năm qua mặc dù có lãi nhưng tỷ lệ lãi chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực của công ty. Do đó công ty cần có những chiến lược kinh doanh mới nhằm khai thác hết năng lực của mình. Nếu không công ty cũng sẽ nhanh chóng bị bỏ lại trong cuộc đua đường trường ngày càng khốc liệt này.

Thường xuyên phân tích và cân đối tình hình tài chính. Phân tích tình hình tài chính nhất thiết là hoạt động thường xuyên và liên tục đối với các doanh nghiệp, không những thế nó phải trở thành một hệ thống phân tích chung cho từng ngành nghề từng lĩnh vực riêng biệt, để các doanh nghiệp thành viên căn cứ vào đó mà điều chỉnh sao cho tình hình tài chính của mình ngày càng vững chắc và phù hợp với quy mô chung của ngành nghề kinh doanh của mình.

Nhiều bài học đắt giá cho sự sụp đổ của nhiều công ty không phải xuất phát từ hoạt động kinh doanh không hiệu quả, mà là do sự bất ổn trong tình hình tài chính. Chính vì thế tình hình tài chính lành mạnh và cân đối sẽ tạo ra được một nền móng vững chắc cho công ty trong hiện tại cũng như là trong tương lai.



### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn. Do vậy, cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn nói riêng và các công ty cùng ngành xây dựng nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế. Dù đã có nhiều cố gắng nhưng Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận văn được hoàn thiện hơn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2006), Quyết định 15/2006/QĐ-BTC- Về việc ban hành *Chế độ kế toán doanh nghiệp* ngày 20 tháng 03 năm 2006, Hà Nội.
2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn *Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính* của Công ty năm 2018,2019,2020.
3. Chu Thị Hồng Lan (2017) *Phân Tích Báo Cáo Tài Chính Của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động – Xã hội, Hà Nội.
4. Dương Thị Thu Hằng (2018) *Hoàn Thiện Nội Dung Phân Tích Tài Chính Tại Công Ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Hải Dương*, luận văn Thạc sỹ, Trường Đại Học Hải Dương, Hải Dương.
5. Đào Thị Khánh Ly (2016), *Tổ Chức Hoạt Động Phân Tích Tài Chính Tại Chi Nhánh Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng - Tổng Công Ty Xây Dựng Lũng Lô*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động – Xã hội, Hà Nội.
6. Đỗ Thị Thư (2017) *Phân Tích Báo Cáo Tài Chính Của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghệ Điện Tử Viễn Thông*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động – Xã hội, Hà Nội.
7. Hà Hải Giang (2016), *Xây Dựng Hệ Thống Chỉ Tiêu Phân Tích Tài Chính Tại Công Ty TNHH Khoáng Sản Minh Thịnh*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động – Xã hội, Hà Nội.
8. Hoa Lan Phương (2017), *Tình hình tài chính tại Công ty vận tải Petrolimex Hải Phòng*, luận văn Thạc sỹ, Trường Đại Học Dân lập Hải Phòng, Hải Phòng.
9. Lê Thị Dung (2015), *Phân Tích Tài Chính tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Dược Phẩm Việt Pháp*, Luận văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội

10. Nguyễn Đăng Thành (2017), *Phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên*, Luận văn Thạc Sĩ, Học Viện hành chính Quốc Gia, Thừa Thiên Huế.
11. Nguyễn Hoàng Lộc (2015), *Hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Nguyễn Thị Cẩm Thúy (2013), *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của Công ty chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế quốc dân
13. Website:  
<http://vndirect.com.vn>  
<http://cafef.vn/>

## PHỤ LỤC

### Phụ lục số 1: Bảng cân đối tài khoản của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn năm 2018

Tài sản	Số tiền (VND)	Nguồn vốn	Số tiền (VND)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>85.268.385.291</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>26.230.935.684</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	924.654.981	Nợ ngắn hạn	26.230.935.684
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.336.491.551	Nợ dài hạn	
Hàng tồn kho	15.813.576.272		
Tài sản ngắn hạn khác	193.662.487		
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>11.134.840.709</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>70.172.290.316</b>
Tài sản cố định	10.106.373.088	Vốn góp chủ sở hữu	69.900.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.028.467.621	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	272.290.316
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>96.403.226.000</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>96.403.226.000</b>

### Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn năm 2019

#### BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2019

Tài sản	Số tiền (VND)	Nguồn vốn	Số tiền (VND)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>85.268.385.291</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>23.259.930.433</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	924.654.981	Nợ ngắn hạn	23.259.930.433
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.336.491.551	Nợ dài hạn	
Hàng tồn kho	15.813.576.272		
Tài sản ngắn hạn khác	193.662.487		
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>11.134.840.709</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>78.598.756.089</b>
Tài sản cố định	10.106.373.088	Vốn góp chủ sở hữu	78.200.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.028.467.621	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	398.756.089
Tài sản dài hạn khác			
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>96.403.226.000</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>101.858.686.522</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

Người nộp thuế: Công ty Cổ Phần XNK và Xây dựng Tân Trường Sơn

Mã số thuế: 0101131390

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63,866,709,048	98,926,563,306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		63,866,709,048	98,926,563,306
4. Giá vốn hàng bán	11		57,618,925,353	91,161,479,838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,247,783,695	7,765,083,468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,512,167	2,628,823
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		6,091,213,644	7,496,650,074
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		158,082,218	271,062,217
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		158,082,218	271,062,217
14. Chi phí thuế TNDN	51		31,616,444	54,212,443
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		126,465,774	216,849,774

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Thị Hồng Vân

Ngày ký: 24/04/2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01b - DNN)**

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

**Người nộp thuế:** Công ty Cổ Phần XNK và Xây dựng Tân Trường Sơn  
**Mã số thuế:** 0101131390  
**Tên đại lý thuế (nếu có):**  
**Mã số thuế:**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>91,538,613,476</b>	<b>85,268,385,291</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>197,705,149</b>	<b>924,654,981</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71,390,618,461</b>	<b>68,336,491,551</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,027,633,550	22,969,132,371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,210,807,966	2,215,182,235
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		43,152,176,945	43,152,176,945
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19,673,174,726</b>	<b>15,813,576,272</b>
1. Hàng tồn kho	141		19,673,174,726	15,813,576,272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>277,115,140</b>	<b>193,662,487</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		75,592,186	81,100,225
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		201,522,954	112,562,262
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>10,320,073,046</b>	<b>11,134,840,709</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,291,605,425</b>	<b>10,106,373,088</b>
- Nguyên giá	221		15,782,661,251	15,782,661,251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(6,491,055,826)	(5,676,288,163)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>1,028,467,621</b>	<b>1,028,467,621</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)</b>	<b>300</b>		<b>101,858,686,522</b>	<b>96,403,226,000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>23,259,930,433</b>	<b>26,230,935,684</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>410</b>		<b>23,259,930,433</b>	<b>26,230,935,684</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		20,481,609,168	15,297,132,638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		2,778,321,265	10,933,803,046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		0	0
4. Phải trả người lao động	414		0	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		0	0
6. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	416		0	0
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	421		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424		0	0
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	425		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)</b>	<b>500</b>		<b>78,598,756,089</b>	<b>70,172,290,316</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		78,200,000,000	69,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		398,756,089	272,290,316
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)</b>	<b>600</b>		<b>101,858,686,522</b>	<b>96,403,226,000</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc: Nguyễn Thị Hồng Vân

Ngày lập: 24/04/2019

**Phụ lục số 3: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Tân Trường Sơn năm 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2020**

Tài sản	Số tiền (VND)	Nguồn vốn	Số tiền (VND)																		
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>116.301.118.742</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>46.976.668.612</b>																		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.635.409.386	Nợ ngắn hạn	46.976.668.612																		
Các khoản phải thu ngắn hạn	76.702.139.506	Nợ dài hạn																			
Hàng tồn kho	27.160.512.295																				
Tài sản ngắn hạn khác	803.057.555																				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>9.590.888.691</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>78.915.338.821</b>																		
Tài sản cố định	8.562.421.070	Vốn góp chủ sở hữu	78.200.000.000																		
Xây dựng cơ bản dở dang	1.028.467.621	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	715.338.821																		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>125.892.007.433</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>125.852.007.433</b>																		
<p align="right"><i>(Bảng cân đối tài khoản)</i></p> <p>Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Tân Trường Sơn  Mã số thuế: 0101131390  Tên đại lý thuế (nếu có):  Mã số thuế:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>CHỈ TIÊU</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> </tr> <tr> <td>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</td> </tr> <tr> <td>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</td> </tr> <tr> <td>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</td> </tr> <tr> <td>4. Giá vốn hàng bán</td> </tr> <tr> <td>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</td> </tr> <tr> <td>6. Doanh thu hoạt động tài chính</td> </tr> <tr> <td>7. Chi phí tài chính</td> </tr> <tr> <td>- Trong đó: Chi phí lãi vay</td> </tr> <tr> <td>8. Chi phí quản lý kinh doanh</td> </tr> <tr> <td>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)</td> </tr> <tr> <td>10. Thu nhập khác</td> </tr> <tr> <td>11. Chi phí khác</td> </tr> <tr> <td>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</td> </tr> <tr> <td>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)</td> </tr> <tr> <td>14. Chi phí thuế TNDN</td> </tr> <tr> <td>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</td> </tr> </tbody> </table> <p>Người lập biểu: _____  Kế toán trưởng: _____</p>				CHỈ TIÊU	1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4. Giá vốn hàng bán	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7. Chi phí tài chính	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8. Chi phí quản lý kinh doanh	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	10. Thu nhập khác	11. Chi phí khác	12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)	14. Chi phí thuế TNDN	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)
CHỈ TIÊU																					
1																					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ																					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu																					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ																					
4. Giá vốn hàng bán																					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ																					
6. Doanh thu hoạt động tài chính																					
7. Chi phí tài chính																					
- Trong đó: Chi phí lãi vay																					
8. Chi phí quản lý kinh doanh																					
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)																					
10. Thu nhập khác																					
11. Chi phí khác																					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)																					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)																					
14. Chi phí thuế TNDN																					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)																					

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01b - DNN)**

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

**Người nộp thuế:** Công ty Cổ Phần XNK và Xây dựng Tà  
**Mã số thuế:** 0101131390  
**Tên đại lý thuế (nếu có):**  
**Mã số thuế:**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>116,301,118,742</b>	<b>91,538,613,476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11,635,409,386</b>	<b>197,705,149</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76,702,139,506</b>	<b>71,390,618,461</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,525,768,103	20,027,633,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,141,818,701	8,210,807,966
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		43,034,552,702	43,152,176,945
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27,160,512,295</b>	<b>19,673,174,726</b>
1. Hàng tồn kho	141		27,160,512,295	19,673,174,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>803,057,555</b>	<b>277,115,140</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		572,388,919	75,592,186
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		230,668,636	201,522,954
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>9,590,888,691</b>	<b>10,320,073,046</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,562,421,070</b>	<b>9,291,605,425</b>
- Nguyên giá	221		15,782,661,251	15,782,661,251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(7,220,240,181)	(6,491,055,826)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>1,028,467,621</b>	<b>1,028,467,621</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)</b>	<b>300</b>		<b>125,892,007,433</b>	<b>101,858,686,522</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>46,976,668,612</b>	<b>23,259,930,433</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>410</b>		<b>46,976,668,612</b>	<b>23,259,930,433</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		34,719,996,263	20,481,609,168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		12,256,672,349	2,778,321,265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		0	0
4. Phải trả người lao động	414		0	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		0	0
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	421		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424		0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)</b>	<b>500</b>		<b>78,915,338,821</b>	<b>78,598,756,089</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		78,200,000,000	78,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		715,338,821	398,756,089
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)</b>	<b>600</b>		<b>125,892,007,433</b>	<b>101,858,686,522</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc: Nguyễn Thị Hồng Vân

Ngày lập: 24/04/2019



**Phụ lục số 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần  
Kim Khí KKC năm 2020**




**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC**  
Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Tm, quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	454.412.033.047	543.854.862.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		454.412.033.047	543.854.862.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	434.483.692.663	534.271.199.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.928.340.384	9.583.662.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	1.545.780.644	3.851.012.460
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	(516.853.298)	9.413.201.215
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.208.479.527	6.110.096.970
8. Chi phí bán hàng	25	VL.5	4.474.144.742	4.730.905.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	5.931.715.264	5.893.700.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.585.114.320	(6.603.132.724)
11. Thu nhập khác	31	VL.7	1.476.271.454	1.625.084.251
12. Chi phí khác	32	VL.8	789.979	64.820.216
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.475.481.475	1.560.264.035
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.060.595.795	(5.042.868.689)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.9	508.244.764	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.552.351.031	(5.042.868.689)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.10	2.675	(1.075)

31 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu:   
Kế toán trưởng:   
Trưởng ban kiểm soát: 



Mạc Thị Nhung                      Mạc Thị Nhung                      Đoàn Trung Hà

**Phụ lục số 5: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần  
đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung năm 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TRUNG**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

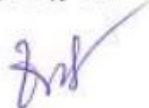
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

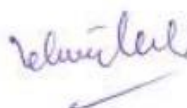
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	588.390.648	9.360.464.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1	157.863.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		430.527.648	9.360.464.534
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	392.600.648	9.575.141.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.927.000	(214.676.681)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	8.547	75.456
7. Chi phí tài chính	22	VL4	1.379.748.608	1.165.635.662
Trong đó: chi phí lãi vay	23		115.314.850	278.637.007
8. Chi phí bán hàng	25	VL5	275.485.010	603.383.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	2.747.528.487	2.279.431.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.364.826.558)	(4.263.052.030)
11. Thu nhập khác	31	VL7	-	1.543.733.788
12. Chi phí khác	32	VL8	762.976.288	37.386
13. Lợi nhuận khác	40		(762.976.288)	1.543.696.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.127.802.846)	(2.719.355.628)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL9	477.184.144	43.000.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.604.986.990)	(2.762.355.628)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Linh

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Quyết

**Phụ lục số 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần  
Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất TP.Hồ Chí Minh năm 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HỒ CHÍ MINH  
215 - 217 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.217.473.254.118	1.232.082.373.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.217.473.254.118	1.232.082.373.809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.090.055.367.648	1.108.727.707.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.417.886.470	123.354.665.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.978.810.126	11.357.897.205
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9.524.889.027	11.291.139.161
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.902.889.027	11.207.979.161
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	64.259.298.555	64.339.178.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	15.514.027.923	18.315.170.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.098.481.091	40.767.074.980
11. Thu nhập khác	31	VI.05	55.890.461.721	6.738.183.882
12. Chi phí khác	32	VI.06	5.696.600.149	856.162.502
13. Lợi nhuận khác	40		50.193.861.572	5.882.021.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.292.342.663	46.649.096.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	20.140.179.011	9.406.043.877
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.152.163.652	37.243.052.483
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	6.916	3.330
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	6.916	3.330

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư